

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VỊ THỦY – TỈNH HẬU GIANG

Năm 2025

Số: /QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang;

Theo đề nghị của UBND huyện Vị Thủy tại Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 106/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy (kèm Phụ lục I).
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Vị Thủy (kèm Phụ lục II).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy (kèm Phụ lục III).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vị Thủy có trách nhiệm như sau:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, đảm bảo đúng quy định đối với nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thống nhất và đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vị Thủy, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.
3. Đối với các công trình, dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai mà phải thu hồi đất: Thực hiện công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất theo đúng quy định.
4. Chịu trách nhiệm đảm bảo hoàn thiện các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật về đất đai trước khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác đối với hộ gia đình, cá nhân.
5. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất đúng theo quy định.
6. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát chặt chẽ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.
7. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vị Thủy, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. STP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Chí Hùng

Phụ lục I: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		22.931,61	534,30	2.989,10	2.096,56	1.837,07	2.025,64	2.217,57	2.231,80	3.437,12	3.264,54	2.297,91
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.130,72	356,28	2.688,03	1.797,41	1.676,82	1.775,50	1.952,41	1.877,33	2.978,99	2.977,32	2.050,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.087,34	256,23	2.302,16	1.564,11	1.314,98	1.523,74	1.569,97	1.611,93	2.539,20	2.677,16	1.727,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.087,34	256,23	2.302,16	1.564,11	1.314,98	1.523,74	1.569,97	1.611,93	2.539,20	2.677,16	1.727,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	142,98	1,17	15,54	18,90	24,78	3,17	1,61	1,44	47,83	2,57	25,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.735,41	94,62	368,59	212,54	335,42	244,86	347,13	236,41	319,92	293,77	282,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,60								63,60		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,37	4,26	1,74	1,15	1,64	1,90	11,35	26,15	7,11	3,82	14,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,02			0,71		1,83	22,35	1,40	1,33		0,40
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.800,89	178,02	301,07	299,15	160,25	250,14	265,16	354,47	458,13	287,22	247,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	483,39		56,08	40,76	32,72	37,43	70,33	70,17	74,79	36,06	65,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	57,88	57,88									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,73	5,56	0,30	0,33	0,40	0,59	0,70	0,33	0,71	0,48	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,24	2,74					10,50				
2.5	Đất an ninh	CAN	12,33	1,63	0,19	0,07				10,44			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,95	24,65	5,12	4,59	3,53	9,22	2,28	33,26	3,68	2,63	3,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61		0,87	0,88	0,87	1,41	0,38	0,25	0,28	0,13	0,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,01	5,71					0,30				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,10	2,14	0,10	0,08	0,09	0,12	0,17	0,15	0,12	0,02	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,98	7,87	4,15	3,63	1,47	6,01	1,38	32,37	3,28	2,48	3,34
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,25	8,93			1,10	1,68	0,05	0,49			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	70,72	2,43	2,34	51,75	0,80	3,46	1,33	3,86	0,77	1,43	2,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00			50,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,06	2,18	1,38	1,49	0,80	2,59	1,11	3,48	0,73	1,20	2,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,66	0,25	0,96	0,26		0,87	0,22	0,38	0,04	0,23	0,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.820,51	70,57	207,91	185,52	90,84	180,75	155,93	213,86	344,74	233,69	136,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	563,58	41,88	34,35	44,81	25,32	40,99	73,60	82,20	116,40	55,30	48,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.239,04	26,99	170,55	140,70	65,08	139,17	82,03	120,27	228,04	178,24	87,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20				0,20						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14	0,14									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,57							3,57			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,49	0,39					0,10				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39	0,13	0,01	0,01	0,01	0,14	0,04	0,02	0,03		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,58	0,53	0,61		0,23	0,45	0,16	0,18	0,27	0,15	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,52	0,51	2,39					7,62			
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,92	1,07	0,20	0,27	0,63	0,01	0,82	1,50	2,29	0,33	1,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35				0,93	0,03	0,38				0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,54	0,68	1,55	0,59	0,62		3,33	12,19	0,90	0,68	2,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	207,33	10,81	27,38	15,27	29,78	18,65	19,56	8,86	30,25	11,92	34,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,33	10,81	27,38	15,27	29,78	18,65	19,56	8,86	30,25	11,92	34,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD											
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*												

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Vị Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP											
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT											
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC											
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VỊ THỦY – TỈNH HẬU GIANG

Ngày 04 tháng 4 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẬU GIANG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Phương

Ngày 03 tháng 4 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY

PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Trần Trọng Hiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VỊ THỦY – TỈNH HẬU GIANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH



Lê Tiến Dũng

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) huyện	1
2. Mục đích, yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	3
3. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	4
4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập kế hoạch sử dụng đất.....	4
5. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện.	6
6. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	7
7. Các sản phẩm của dự án.....	7
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1. Khái quát về điều kiện tự nhiên.....	8
1.1. Vị trí địa lý	8
1.2. Địa hình	9
1.3. Khí hậu, thời tiết.....	9
1.4. Thủy văn.....	10
1.5. Tài nguyên đất.....	11
1.6. Tài nguyên nước.....	11
1.7. Tài nguyên rừng	12
2. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	12
2.1. Phân tích hiện trạng môi trường.....	12
2.2. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	17
1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.....	17
1.1. Lĩnh vực kinh tế	18
1.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội.....	21
2. Quốc phòng – an ninh.....	24
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	25
1. Nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.....	25

2. Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất ...	26
PHẦN II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	27
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VỊ THỦY	27
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	29
1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp.....	29
2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	35
2.1. Đánh giá tình hình thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	36
2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024.....	40
2.3. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024	49
2.4. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024.....	49
2.5. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	51
2.6. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	53
2.6.1. Hiệu quả kinh tế	53
2.6.2. Hiệu quả xã hội	54
2.6.3. Hiệu quả môi trường.....	54
2.7. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	55
2.7.1. Những mặt đạt được trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	55
2.7.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	55
2.7.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	55
2.8. Bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ...	56
PHẦN III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	58
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	58
1.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025	58
1.2. Các công trình, dự án đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	58
1.3. Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai (<i>3 công trình dự án</i>):	60
1.4. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.....	61

1.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	63
2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	75
3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025.....	75
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025	78
5. Diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp.....	81
6. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2025:.....	81
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025	81
7.1. Căn cứ pháp lý.....	81
7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	82
8. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	84
8.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	84
8.1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường.....	84
8.1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường	84
8.1.3. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai	84
8.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	85
8.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	86
8.4. Các giải pháp khác	87
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	88
KẾT LUẬN	88
KIẾN NGHỊ:	88

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 1: Phân chia các khu vực ngập lũ – huyện Vị Thủy	10
Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện	11
Bảng 3. Vị trí quan trắc môi trường nước mặt khu vực nông thôn.....	12
Bảng 4. Vị trí quan trắc chất lượng không khí nông thôn.....	14
Bảng 5. Vị trí quan trắc chất lượng đất khu vực nông thôn.....	14
Bảng 6. Diễn biến ảnh hưởng của xâm nhập mặn đối với tỉnh Hậu Giang	16
Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Vị Thủy	27
Bảng 8: Danh mục công trình đã thực hiện xong trong năm 2024	36
Bảng 9: Danh mục công trình dự án đang thực hiện trong năm 2024 chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	37
Bảng 10: Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm kế hoạch 2024	38
Bảng 11: Danh mục công trình, dự án không triển khai, đề nghị hủy bỏ không chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025	40
Bảng 12: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	41
Bảng 13: Danh mục các công trình dự án đã thực hiện thu hồi đất năm 2024 ...	49
Bảng 14: Kết quả thu hồi đất năm 2024.....	50
Bảng 15: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	51
Bảng 16: Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024	59
Bảng 17: Công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025	61
Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.....	63
Bảng 19: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đơn vị hành chính	72
Bảng 20: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025	76
Bảng 21: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025.....	79
Bảng 22: Bảng cân đối thu, chi từ đất.....	83

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải	Từ viết tắt	Diễn giải
BNV	Bộ Nội vụ	MG	Mẫu giáo
BVMT	Bảo vệ môi trường	NCTH	Nghiên cứu tổng hợp
CHQS	Chỉ huy Quân sự	NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
BTC	Bộ Tài Chính	NN	Nông nghiệp
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường	NGTK	Niên giám thống kê
CCQLĐĐ	Chi cục quản lý đất đai	NQ-CP	Nghị quyết – Chính phủ
CĐT	Chủ đầu tư	NTM	Nông thôn mới
CMĐ	Chuyên mục đích	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
CSSKSS	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	NVH	Nhà văn hóa
Đất NN	Đất nông nghiệp	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
Đất PNN	Đất phi nông nghiệp	QĐ	Quyết định
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long	QH	Quốc hội
ĐH	Đường huyện	QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân	QHXD	Quy hoạch xây dựng
DT	Diện tích	QL	Quốc lộ
DTTN	Diện tích tự nhiên	SNNMT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
ĐT	Đường tỉnh	TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
ĐVT	Đơn vị tính	TD-TT	Thể dục – Thể thao
FAO	Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc	SWOT	Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo	TH	Tiểu học
GDTX	Giáo dục thường xuyên	THCS	Trung học cơ sở
GIS	Hệ thống thông tin địa lý	THPT	Trung học phổ thông
GTSX	Giá trị sản xuất	Tr.đ	Triệu đồng
GTNT	Giao thông nông thôn	TT	Thị trấn
HĐND	Hội đồng nhân dân	TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
HGD, CN	Hộ gia đình, cá nhân	TTTM	Trung tâm thương mại
KHCN	Khoa học công nghệ	TTVH	Trung tâm văn hóa
KHSDD	Kế hoạch sử dụng đất	TT VH-TT	Trung tâm văn hóa-thể thao
KT-XH	Kinh tế - xã hội	UBND	Ủy ban nhân dân
KV	Khu vực	UNEP	Chương trình môi trường liên hợp quốc
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình	XH	Xã hội

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) huyện

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Tại Khoản 36, Điều 3, Luật Đất đai 2024, quy định: “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định”.

Tại Khoản 28, Điều 3, Luật Đất đai 2024: “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện”.

Tại Điều 13. Quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai:

“1. Quyết định quy hoạch sử dụng đất.

2. Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.”

Tại Khoản 4 Điều 60, Luật Đất đai 2024. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: “Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”.

Điều 69. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

“3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.”

Huyện Vị Thủy nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Hậu Giang, là cửa ngõ phía Đông của thành phố Vị Thanh, cách trung tâm của thành phố Vị Thanh khoảng 8km. Với vị trí là cửa ngõ phía Đông của thành phố Vị Thanh, cách trung tâm thành phố Vị Thanh khoảng 8km về phía Tây, cách thành phố Cần Thơ khoảng 50km về phía Đông và có các tuyến giao thông thủy, bộ quan trọng, đóng vai trò huyết mạch của tỉnh Hậu Giang chạy qua như: Quốc lộ 61, Quốc lộ 61C, kênh Xà No, kênh Nàng Mau, sông Cái Lớn,... nên Vị Thủy lợi thế rất lớn trong giao lưu kinh tế, thông thương với các địa phương khác của tỉnh Hậu Giang, cũng như với các tỉnh, thành trong vùng.

Huyện cũng là vùng có thể mạnh sản xuất nông nghiệp với những vùng lúa chất lượng cao. Ngoài ra, nơi đây còn có giống cá thát lát nổi tiếng của Nam Bộ.

Sau khi Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030, định hướng tới năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND huyện Vị Thủy đã tiến hành lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2025. Trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Vị Thủy đã được lập và phê duyệt. Để đánh giá đầy đủ toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện trong năm 2024 và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm 2025 làm căn cứ cho việc thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, tiến tới nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện. Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy đã giao cho phòng Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng Luật định.

Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện sẽ đánh giá được tình hình thực hiện các dự án, việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn; từ đó đánh giá những kết quả đạt được, phát hiện những vướng mắc, hạn chế trong quá trình thực hiện; đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nhằm thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong những năm tới đạt kết quả.

Từ những lý do nêu trên, việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vị Thủy là rất cần thiết nhằm đảm bảo kịp thời công tác thu hồi đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục đích, yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

2.1. Mục đích

- Tiến hành kiểm kê, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Vị Thủy, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hậu Giang đã phân bổ cho huyện Vị Thủy trong năm 2025 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm 2025 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm 2025 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm 2025.
- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm 2025 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2025.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện Vị Thủy; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện Vị Thủy, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

3. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh;
- Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;
- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 Về định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 556/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và các công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2023 (lần 1);

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2024 thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang để thực hiện dự án;

- Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về hủy bỏ Danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng cần thu hồi đất và các công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2025;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang bổ sung danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2025 (lần 01);

- Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vị Thủy;

- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, huyện Vị Thủy.

4.2. Các tài liệu, số liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Báo cáo thuyết minh và bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Vị Thủy;

- Báo cáo thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, năm 2021, năm 2022, năm 2023, 2024 của huyện Vị Thủy (đã được công bố trên cổng thông tin điện tử của huyện Vị Thủy);

- Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội huyện Vị Thủy năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025;

- Thống kê đất đai năm 2023 của huyện Vị Thủy;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực;

- Niên giám thống kê năm 2023 huyện Vị Thủy;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện và các xã, thị trấn;

- Bản đồ giải thửa của các xã, thị trấn;

- Tài liệu, số liệu làm việc với các Phòng – Ban của huyện Vị Thủy và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất.

5. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện được đầu tư và thực hiện bởi các cơ quan sau:

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện.

- Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư Vĩnh Thịnh

- Cơ quan thẩm định: Sở Nông nghiệp và Môi trường cùng các Sở, ngành của tỉnh.

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Hậu Giang.
- Thời gian lập: Năm 2025.

6. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ cấp tỉnh cho huyện; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các phòng, ban, các xã, thị trấn để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án sử dụng đất các đơn vị trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Phương pháp Điều tra:

+ Điều tra sơ cấp: Điều tra, thu thập nhu cầu chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân: phối hợp với UBND các xã, cán bộ Địa chính để hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

+ Điều tra thứ cấp: làm việc với các phòng, ban cấp huyện, UBND các xã để nắm bắt nhu cầu sử dụng đất của các ngành cấp huyện và cấp xã.

- Phương pháp bản đồ: xác định vị trí, tọa độ, quy mô diện tích của các công trình, dự án, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất để khoanh vẽ, xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Phương pháp chuyên gia: tham khảo ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,...trong quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Phương pháp thống kê: để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

7. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (kèm theo Quyết định phê duyệt): 05 bộ.
- Hệ thống bảng biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025: 05 bộ.
- File lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 05 bộ.

PHẦN I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

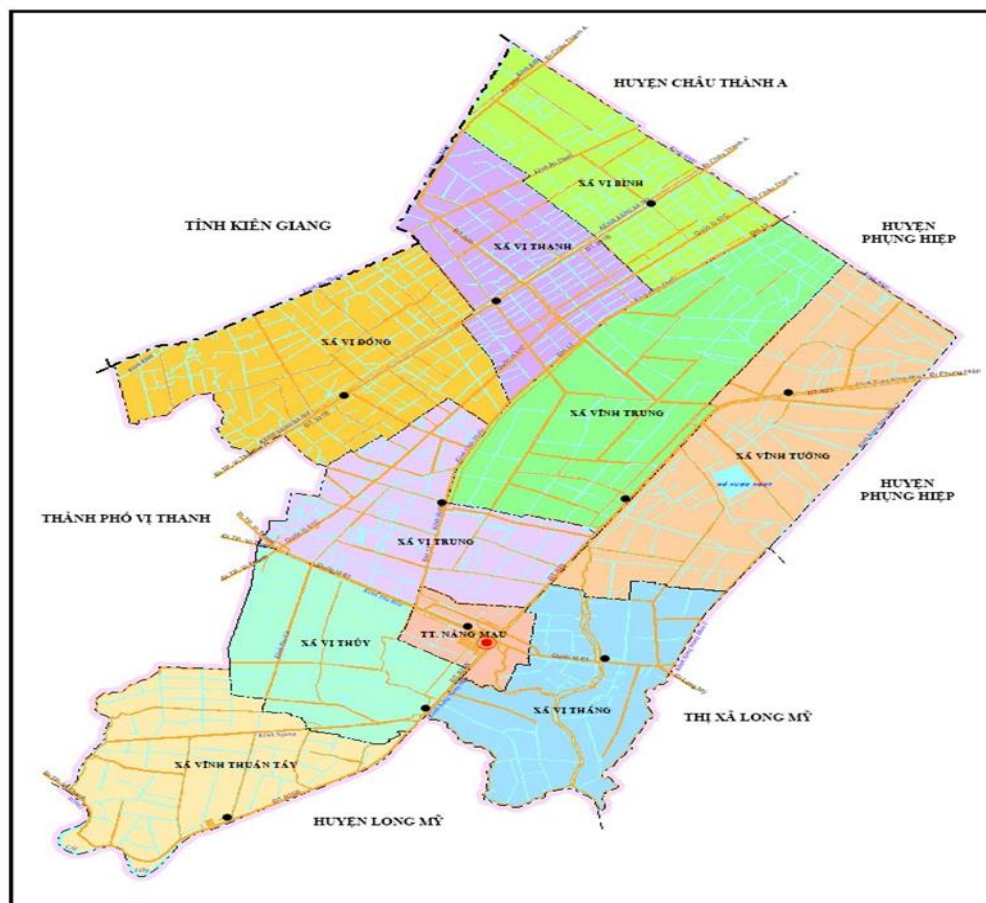
1.1. Vị trí địa lý

Huyện Vị Thủy nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Hậu Giang, là cửa ngõ phía Đông của thành phố Vị Thanh, cách trung tâm của thành phố Vị Thanh khoảng 8km, tọa độ địa lý của huyện được xác định:

- Từ $9^{\circ}41'9''$ đến $9^{\circ}54'42''$ vĩ độ Bắc;
- $105^{\circ}27'18''$ đến $105^{\circ}37'48''$ kinh độ Đông.

Địa giới hành chính được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Châu Thành A và tỉnh Kiên Giang;
- Phía Nam giáp huyện Long Mỹ và thị xã Long Mỹ;
- Phía Đông giáp huyện Phụng Hiệp;
- Phía Tây giáp TP. Vị Thanh.



Sơ đồ vị trí huyện Vị Thủy

Tổng diện tích tự nhiên của huyện theo thống kê đất đai năm 2023 là 22.931,61ha và dân số đến năm 2023 là 89.973 người. Gồm 10 đơn vị hành chính (1 thị trấn và 9 xã), trung tâm huyện là thị trấn Nàng Mau.

Với vị trí liền kề trung tâm tỉnh lỵ (TP. Vị Thanh), nông nghiệp của huyện có khả năng phát triển như một trung tâm giao dịch về nông sản và công nghệ - kỹ thuật nông ngư nghiệp. Về phát triển đô thị, có khuynh hướng phát triển hướng về TP. Vị Thanh, hình thành một cụm đô thị lớn với hệ thống cơ sở hạ tầng đang được đầu tư nâng cấp như: Quốc lộ 61, đường Quốc lộ 61C, đường tỉnh 932 cùng với các kênh rạch lớn tạo thế giao thông thủy - bộ liên vùng.

1.2. Địa hình

Địa hình huyện có cao độ trung bình từ 0,5m – 0,7m, dạng địa hình trung bình và thấp, có cao trình biến đổi từ 0,2 m đến 0,3 m. Nhìn chung địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp và giao thông vận tải.

Huyện và tỉnh Hậu Giang nằm trong khu vực có nguồn gốc trầm tích của các loại Sông - Đầm lầy, Sông Biển, Đầm lầy - Biển và trầm tích Biển được hình thành trong khoảng 6.000 năm trở lại đây (tuổi Holocene). Các vật liệu bồi tích chủ yếu là Sét, Cát, bột mịn cùng các di tích thực vật, mảnh vỏ sò...

1.3. Khí hậu, thời tiết

Khí hậu khu vực huyện mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long với các đặc điểm:

- Độ ẩm không khí trung bình của các tháng trong năm 81,3%, cao nhất 84%, thấp nhất 77,0%, chênh lệch độ ẩm giữa các tháng không lớn. Lượng bốc hơi bình quân 1.200 mm/năm, bằng 25-30% lượng mưa, các tháng mùa khô lượng bốc hơi trên 50 mm, tháng có lượng bốc hơi nhỏ nhất là tháng 11 dương lịch.

- Nhiệt độ không khí ổn định ở mức cao (trung bình 26⁰C). Khoảng chênh lệch nhiệt độ lớn nhất giữa các tháng trung bình là 3⁰C, còn chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm từ 8-14⁰C. Các trị số nêu trên là khoảng nhiệt tối ưu mà nhiều loại cây trồng đạt hiệu suất quang hợp lớn nhất, nên rất thuận lợi cho thâm canh tăng năng suất và nâng cao chất lượng nông sản.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 11, chiếm trên 95% tổng lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình năm khá lớn, khoảng 1.946 mm, số ngày mưa trung bình 189 ngày/năm.

- Ánh sáng là nguồn năng lượng đặc biệt quan trọng cho cây quang hợp và các hoạt động sản xuất khác. Số giờ nắng đạt cao nhất là giai đoạn gần cuối mùa khô, trung bình cao nhất vào tháng 2 khoảng 251,5 giờ, thấp nhất vào tháng 7 khoảng 127,9 giờ.

Từ những đặc điểm khí hậu, thời tiết như trên nhìn chung là rất thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp đa canh và thâm canh, nhưng cũng có khó khăn cho hoạt động canh tác, cơ cấu cây trồng, kế hoạch thời vụ, phòng chống thiên

tai, phòng trừ dịch bệnh... Do đó cần chú ý đến yếu tố chọn tạo giống mới, chuyển đổi cơ cấu, kỹ thuật canh tác để thu hoạch trái vụ. Ngoài ra, yếu tố độ ẩm cao, lượng mưa tập trung trong mùa mưa đòi hỏi phải đầu tư trang bị kỹ thuật cho khâu phơi sấy, tồn trữ và bảo quản nông sản.

1.4. Thủy văn

a. Ngập úng

Ngập úng là hiện tượng thủy văn xảy ra thường xuyên do: Lũ từ thượng nguồn sông Mê Kông tràn về không kịp tiêu ra biển, mưa tại chỗ với vũ lượng lớn vào thời điểm triều cường biển Đông và Biển Tây xâm nhập vào nội đồng. Liên tiếp vào các năm 1978, 1984, 1991 và 1994-1997 và năm 2000-2002, ngập lũ đã gây tác hại rất lớn đối với ĐBSCL nói chung và huyện Vị Thủy nói riêng. Tuy nhiên, do huyện nằm cuối nguồn nên lũ thường đến muộn, cường độ lũ và nước ngập không lớn, song do huyện nằm trong vùng giáp nước giữa thủy triều biển Đông và biển Tây nên lũ tiêu thoát chậm và mức ngập có xu hướng tăng dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Trên địa bàn huyện, mức độ ngập lũ hàng năm phụ thuộc vào lượng mưa, nước lũ từ sông Mê Kông và triều biển Đông. Diễn biến lũ trên địa bàn huyện bắt đầu vào tháng 7, đạt đỉnh lũ vào tháng 10 và chấm dứt vào cuối tháng 12.

Bảng 1: Phân chia các khu vực ngập lũ – huyện Vị Thủy

Độ sâu ngập (cm)	Thời gian ngập	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng
0 – 30	20/IX, 20/X	Vị Thanh, ven kênh Xà No	5.000	21,72	Lúa 2-3 vụ, cây ăn trái, thủy sản
30 – 60	20/IX, 10/XI	Hầu hết các xã còn lại	15.423	66,99	Lúa 2-3 vụ, cây ăn trái
Trên 60	20/IX, 10/XI	Vĩnh Tường, Vị Thủy, Vĩnh Trung	2.600	11,29	Lúa 2 vụ, cây lâu năm, thủy sản
Cộng			23.023	100,00	

Thời gian ngập từ 1 - 2 tháng (khoảng tháng 9 đến tháng 11 hàng năm). Thời gian và độ sâu ngập giữa các năm có sự biến đổi nhưng không lớn. Khu vực phía Nam QL61 (xã Vị Thủy, Vĩnh Thuận Tây,...) tuy ngập sâu nhưng tiêu thoát nước nhanh do gần sông Cái, khu vực phía Bắc thị trấn Nàng Mau (xã Vĩnh Tường, Vĩnh Trung,...) thời gian ngập lâu hơn do địa hình trũng thấp khó tiêu thoát nước hơn các vùng khác.

Lũ lụt cũng có mặt lợi là góp phần bồi đắp thêm phù sa cho diện tích sản xuất nông nghiệp, rửa phèn mặn và tàn dư của các loại thuốc hoá học sử dụng trong nông nghiệp và sản xuất khác như thuốc trừ sâu, bệnh,...

b. Thủy triều

Vị Thủy chịu ảnh hưởng của 2 chế độ thủy triều:

- Chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông thông qua sông Hậu. Phần ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều có biên độ lớn, nên có thể lợi dụng tưới tiêu tự chảy trên phạm vi dọc theo sông Hậu và sâu vào khoảng 10 km tùy theo địa hình.

- Chế độ nhật triều biển Tây qua sông Cái Lớn. Đối với vùng bị ảnh hưởng triều biển Tây, tuy chỉ cách biển khoảng 40 km, song biên độ triều thấp 30 - 35 cm, đỉnh triều cũng chỉ 70 - 90 km nên không thể lợi dụng thủy triều để tưới tiêu.

Do chịu ảnh hưởng của hai chế độ thủy triều và nằm trong vùng giáp nước, nhất là địa bàn xã Vĩnh Thuận Tây, nên để giải quyết việc tiêu thoát nước tốt, rửa phèn, tăng khả năng dẫn nước ngọt cho nông nghiệp cần quan tâm đầu tư xây dựng mới, nạo vét hệ thống thủy nông và đê bao hoàn chỉnh để chủ động điều tiết nguồn nước.

1.5. Tài nguyên đất

Theo bản đồ đất huyện Vị Thủy tỷ lệ 1/25.000 thì trên địa bàn huyện có 03 nhóm đất chính được chia thành 10 đơn vị chủ dẫn bản đồ (đơn vị bản đồ đất), cụ thể như sau:

Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Nhóm đất phù sa		9.063,3	39,51
1	Đất phù sa đang phát triển Gley	Pg	195,0	0,85
2	Đất phù sa đang phát triển, có đốm ri - Gley	Pg(f)	8.868,4	38,66
II	Nhóm đất phèn		9.642,6	42,04
II.1	Đất phèn tiềm tàng		493,1	2,15
3	Đất phèn tiềm tàng nông	Sp ₁	493,1	2,15
II.2	Đất phèn hoạt động		9.147,2	39,88
4	Đất phèn hoạt động nông, đang phát triển, tầng phèn sâu 0-50cm	Sj ₁	917,5	4,00
5	Đất phèn hoạt động sâu, đã phát triển, tầng phèn sâu >50cm, tầng sinh phèn sâu >50cm	Sj ₂ P ₂	2.977,2	12,98
6	Đất phèn hoạt động rất sâu, đã phát triển, tầng phèn sâu >80cm, tầng sinh phèn sâu >120cm	Sj ₃	3.569,0	15,56
7	Đất phèn hoạt động bị thủy phân, đã phát triển, tầng phèn bị thủy phân sâu >50cm	Srj ₂	1.683,6	7,34
III	Nhóm đất nhân tác		4.018,5	17,52
8	Đất phù sa lên lớp	Vp	1.399,1	6,10
9	Đất phèn lên lớp	Vs	1.672,1	7,29
10	Đất lớp xây dựng	Vt	947,3	4,13
IV	Sông, kênh rạch		212,3	0,93
Tổng diện tích tự nhiên			22.936,7	100,00

1.6. Tài nguyên nước

Huyện có nguồn tài nguyên nước khá dồi dào bao gồm tài nguyên nước mặt và tài nguyên nước ngầm.

Tài nguyên nước mặt: Tổng diện tích mặt nước toàn huyện khoảng 1.385,81 ha, trong đó diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 359,52 ha. Huyện có hệ thống sông rạch phân bố khá đều với các sông, kênh trục chính như sông Cái Lớn, kênh Xà No, kênh Nàng Mau, kênh Chín Thước, kênh KH9 vừa làm nhiệm vụ cấp nước, vừa làm nhiệm vụ tiêu thoát nước cho huyện. Ngoài ra huyện còn có hệ thống kênh rạch nối từ các sông rạch chính phân phối nước đến khắp địa

bàn huyện. Hệ thống sông, kênh rạch vừa thuận lợi cho giao thông thủy vừa cung cấp nước ngọt quanh năm cho sản xuất, sinh hoạt cũng như cải tạo đất. Độ sâu của các kênh rạch dao động từ 1 – 9m, kênh xáng Xà No 3,5 – 4m, sông Cái Lớn 4 – 9 m, kênh xáng Nàng Mau 2,5 – 4,5m.

Tài nguyên nước ngầm: Theo tài liệu của Liên đoàn Địa chất thủy văn VIII và xí nghiệp Khai thác nước ngầm số 5, cho thấy nước ngầm ở Hậu Giang có 6 tầng: *Holocen*, *Pleistocen giữa – muộn*, *Pleistocen sớm*, *Pliocen muộn*, *Pliocen sớm* và *Miocen muộn*, trong đó: các tầng *Pleistocen* có trữ lượng cao nhất, chất lượng sử dụng tốt và nằm ở độ sâu vừa phải 70 – 130m, phù hợp với khả năng khai thác hiện nay. Các tầng *Pliocen* nằm ở độ sâu trên 300 m có chất lượng không tốt, tầng *Miocen muộn* nằm ở độ sâu 400 – 500m, nước có chứa khoáng và có trữ lượng lớn, có thể khai thác và sử dụng trong tương lai.

1.7. Tài nguyên rừng

Rừng ở huyện Vị Thủy là rừng trồng, diện tích năm 2024 là 63,60 ha chiếm 0,31% diện tích đất nông nghiệp (là khu vực rừng tràm tập trung ở xã Vĩnh Tường) (theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Vị Thủy).

Hệ thực vật chủ yếu là lúa, cây hàng năm, tràm, tre, trúc, dừa nước...

Hệ động vật trên cạn: chỉ có một số loài chim như gà nước, le le, trích nước, giẻ giun..., một số loài bò sát như rắn, rùa...

Hệ thủy sinh vật tương đối đa dạng hơn nhiều với 173 loài cá, 14 loài tôm, 198 loài thực vật nổi, 129 loài động vật nổi, 43 loài động vật đáy; trong đó đáng lưu ý nhất là loài cá đặc sản thát lát đã bắt đầu hình thành thương hiệu địa phương.

Tuy nhiên, do quá trình khai thác nông nghiệp, đô thị hóa và dân số tăng nhanh, sinh vật tự nhiên hiện tại không nhiều.

2. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.1. Phân tích hiện trạng môi trường

Theo báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang năm 2022, tại 20 điểm quan trắc trên địa bàn toàn tỉnh Hậu Giang, với các thông số pH, Nhiệt độ, DO, TSS, COD, BOD, N-NH4+, N-NO3-, N-NO2-, P-PO43-, Fe, Coliform. Trong đó, trên địa bàn huyện Vị Thủy có 02 điểm quan trắc gồm: Kênh Xáng Xà No, xã Vị Thanh, Kênh Xáng Xà No, xã Vị Đông.

Bảng 3. Vị trí quan trắc môi trường nước mặt khu vực nông thôn

TT	KHM	TỌA ĐỘ		VỊ TRÍ
1	NM-03	9.8439	105.53589	Kênh Xáng Xà No, xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy
2	NM-04	9.81752	105.50561	Kênh Xáng Xà No, xã Vị Đông, huyện Vị Thủy

Nguồn: Báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang năm 2022

Thông qua kết quả quan trắc chất lượng nước mặt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh năm 2022 cho thấy các chỉ tiêu như: TSS, BOD5, Phosphat, Sắt, Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Cần đặc biệt chú ý đến các vị

trí Kênh Xáng Xà No, xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy (NM-03); Kênh Xáng Xà No, xã Vị Đông, huyện Vị Thủy (NM-04), các vị trí này ô nhiễm nhiều chỉ tiêu như: chất rắn lơ lửng, vi sinh, ô nhiễm hữu cơ và hàm lượng sắt trong nước cao.

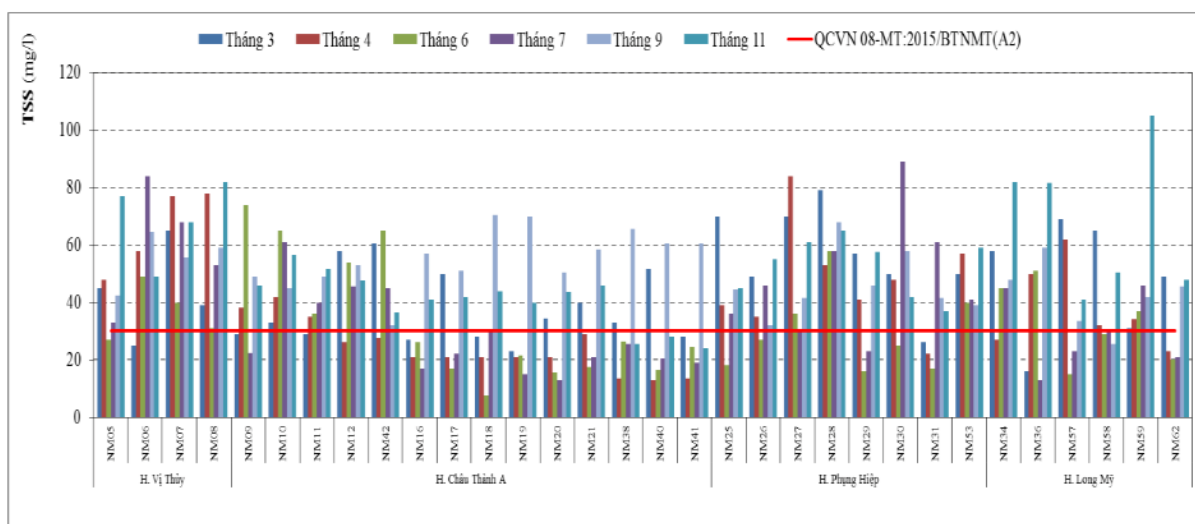
Bên cạnh đó, trong năm 2022 thực hiện theo Kế hoạch quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Hậu Giang Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đã tiến hành quan trắc 06 đợt. Đối với chất lượng nước mặt khu vực nông thôn, kết quả quan trắc định kỳ năm 2022 của tỉnh với các thông số quan trắc như: pH, Nhiệt độ, DO, TSS, COD, BOD, N- NH₄⁺, N-NO₃⁻, N-NO₂⁻, P-PO₄³⁻, Fe, Coliform cho kết quả cụ thể như sau:

Nhóm thông số lý hóa

- Thông số pH: Kết quả quan trắc tại các vị trí qua các đợt đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định (6,0 - 8,5) và ít biến động qua các đợt quan trắc trong năm.

- Thông số DO: Hầu hết các vị trí quan trắc qua các đợt đều có giá trị thấp và không đạt quy chuẩn quy định (> 5,0 mg/L), hàm lượng DO dao động từ 1,4 - 5,2 mg/L. Chỉ có một số vị trí như: Vị trí NM19, NM20 (tháng 7, tháng 9); NM38 (tháng 7, tháng 9, tháng 11); NM40 (tháng 4, tháng 7, tháng 9, tháng 11); NM41 (tháng 6, tháng 7, tháng 9, tháng 11) tại khu vực huyện Châu Thành có kết quả đạt giá trị quy chuẩn.

- Thông số tổng chất rắn lơ lửng (TSS): Kết quả quan trắc tại các vị trí qua các đợt dao động từ 8 - 105 mg/L. Trong 06 đợt quan trắc các vị trí có kết quả nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn lần lượt là: tháng 3 (09/32 vị trí), tháng 4 (14/32 vị trí), tháng 6 (18/32 vị trí), tháng 7 (15/32 vị trí), tháng 9 (01/32 vị trí) và tháng 11 (03/32 vị trí). Các vị trí còn lại qua các đợt đều có kết quả vượt quy chuẩn quy định từ 1,03 - 3,5 lần.



Nguồn: Báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang

b) Chất lượng không khí

Số liệu đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh được sử dụng là số liệu quan trắc khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang do Trung tâm Tài nguyên Nước và Môi trường thực hiện tại 20 điểm quan trắc, với các thông số: Độ ồn, Bụi tổng (TSP), CO, H₂S, NH₃, NO₂, SO₂.

Kết quả quan trắc được so sánh với các quy chuẩn: QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT.

Bảng 4. Vị trí quan trắc chất lượng không khí nông thôn

STT	KHM	TỌA ĐỘ		VỊ TRÍ
1	KK-03	9.843726	105.536198	Gần UBND xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy
2	KK-04	9.817486	105.505740	Gần UBND xã Vị Đông, huyện Vị Thủy

Nguồn: Báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang

Qua kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh năm 2022 cho thấy: Chất lượng môi trường không khí khu vực nông thôn còn tương đối tốt, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Kết quả quan trắc này cũng khá tương đồng với kết quả quan trắc qua các đợt trong năm 2022 do tỉnh thực hiện. Theo kết quả quan trắc định kỳ của tỉnh thực hiện năm 2022 trên toàn địa bàn cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh còn tương đối tốt, đa số các thông số quan trắc có kết quả thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.

c) Môi trường đất

Quan trắc môi trường đất khu vực nông thôn nhằm mục đích đánh giá mức độ ô nhiễm từ hoạt động công nghiệp nông thôn, nông nghiệp, làng nghề,... Trong đó đặc biệt chú trọng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Dư lượng thuốc BVTV và kim loại nặng trong đất được quan tâm bởi mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tính độc hại và khả năng phân hủy của các chất ô nhiễm trong môi trường đất theo thời gian.

Số liệu đánh giá chất lượng môi trường đất được sử dụng là số liệu quan trắc khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang do Trung tâm Tài nguyên Nước và Môi trường thực hiện tại 20 điểm quan trắc, với các chỉ tiêu phân tích: các thông số kim loại nặng, hàm lượng Tổng N, Tổng P, pHKCl, thuốc BVTV Photpho hữu cơ và thuốc BVTV Clo hữu cơ.

Bảng 5. Vị trí quan trắc chất lượng đất khu vực nông thôn

STT	KHM	TỌA ĐỘ		VỊ TRÍ
1	Đ-03	9.843407	105.536882	Gần UBND xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy
2	Đ-04	9.816987	105.506320	Gần UBND xã Vị Đông, huyện Vị Thủy

Nguồn: Báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang năm 2022

Qua kết quả quan trắc chất lượng đất khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh năm 2022 cho thấy: Chất lượng môi trường đất khu vực nông thôn còn tương đối tốt, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, đặc biệt là dư lượng thuốc BVTV đều không phát hiện trong đất.

Kết quả quan trắc này cũng khá tương đồng với kết quả quan trắc định kì qua các đợt trong năm 2022 do tỉnh thực hiện tại các khu vực nông thôn, các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn như: Cu (dao động từ 14,7 – 38,03 mg/kg), Zn (dao động từ 42,1 – 79,38 mg/kg), As (dao động từ 0 – 12,95 mg/kg), Pb (dao động từ 14,88 – 55,49 mg/kg), thông số thuốc BVTV gốc photpho hữu cơ và gốc clo hữu cơ trong đất đều không phát hiện.

2.2. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

a) Thủy triều, nước biển dâng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Nằm ở hạ nguồn sông Hậu, Hậu Giang chịu tác động mạnh của thủy triều. Vào mùa mưa, biên độ triều thấp, khoảng 0,5 m. Vào mùa khô, biên độ thủy triều có thể lên đến gần 2m. Toàn bộ diện tích của tỉnh chịu ảnh hưởng của 2 chế độ thủy triều:

- Chế độ bán nhật triều của biển Đông thông qua sông Hậu ảnh hưởng lên phần lớn diện tích tỉnh Hậu Giang, bao gồm: huyện Châu Thành, Châu Thành A, TP. Ngã Bảy và một phần huyện Phụng Hiệp có biên độ lớn, nên có thể lợi dụng tưới tiêu tự chảy trên phạm vi dọc theo sông Hậu vào sâu trong nội đồng khoảng 10 km theo địa hình, rất có lợi cho dẫn nước tưới mùa khô nhưng bất lợi cho việc tiêu thoát lũ mùa mưa.

- Chế độ nhật triều biển Tây vào thông qua hệ thống sông Cái Lớn, ảnh hưởng lên huyện Long Mỹ, Vị Thủy, một phần của huyện Phụng Hiệp, thị xã Long Mỹ và TP. Vị Thanh có biên độ triều thấp, nên hạn chế việc lợi dụng thủy triều để tự tưới tiêu.

- Khu vực giáp nước chịu ảnh hưởng của cả 2 chế độ triều hình thành tại khu vực huyện Long Mỹ, Phụng Hiệp và TP. Vị Thanh, có nhiều đất phèn nên khó xổ mặn – rửa phèn

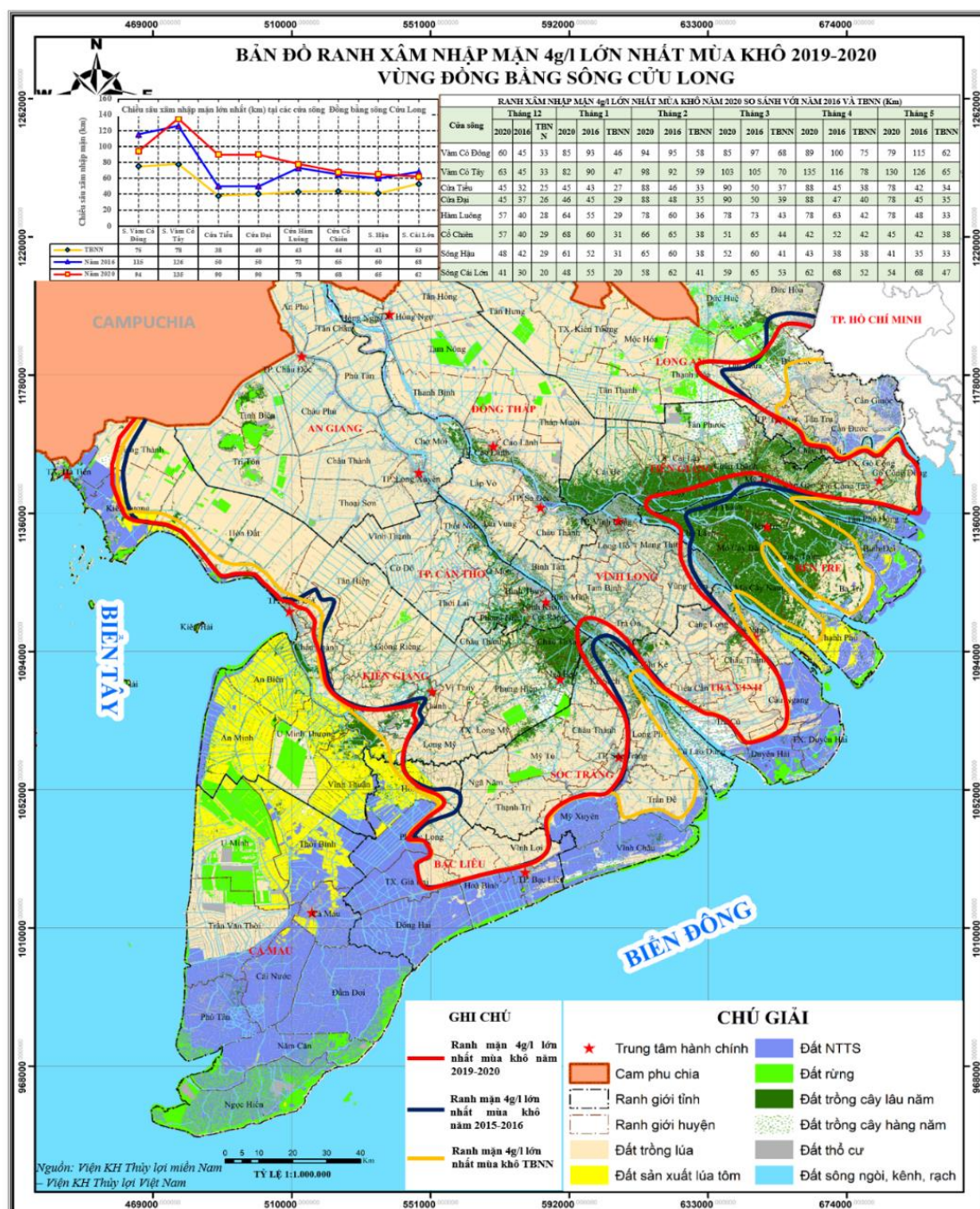
b) Xâm nhập mặn

Nguồn xâm nhập mặn chính ảnh hưởng đến tỉnh Hậu Giang là từ biển Tây theo sông Cái Lớn, ảnh hưởng đến một phần diện tích phía nam huyện Long Mỹ và TP. Vị Thanh. Trước đây, do điều kiện cống, đập và đê ngăn mặn chưa hoàn chỉnh nên tình trạng xâm nhập mặn kéo dài trong các tháng mùa khô, nồng độ mặn cao nhất ghi nhận là 19,7‰ trong năm 2016 với tổng diện tích bị ảnh hưởng là 7.653 trong đó: diện tích Lúa Đông Xuân thiệt hại 407 ha, lúa Hè Thu 246 ha. Bên cạnh đó có khoảng 6.000 ha lúa Hè Thu không xuống giống được và 1.000 ha thủy sản xuống giống không kịp thời vụ. Trong những năm gần đây (2017÷2020) do chủ động phòng chống và có hệ thống ngăn mặn được tăng cường, cơ bản đã hoàn chỉnh (đặc biệt là hệ thống đê bao Vị Thanh - Long Mỹ) nên ảnh hưởng từ tình trạng xâm nhập mặn giảm đáng kể, chỉ xảy ra vào các năm khô hạn kéo dài hoặc các đợt triều cường. Thời gian xâm nhập hàng năm ngắn chỉ khoảng 1÷2 tháng với nồng độ mặn dưới 0,4‰, có thể tận dụng nguồn nước mặn này để phát triển nuôi trồng thủy sản hoặc có thể khắc phục triệt để khi có các dự án xây dựng hệ thống công trình ngăn mặn của hệ thống sông Cái Lớn.

Bảng 6. Diễn biến ảnh hưởng của xâm nhập mặn đối với tỉnh Hậu Giang

Xâm nhập mặn	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nồng độ mặn (%)	6,5	5,1	12,1	9,5	12,1	19,7	4,2	8,8	6,2	18,6
Diện tích ảnh hưởng (ha)	6.000	5.000	8.000	39.000	Không ghi nhận	7.653	Không ghi nhận	Không ghi nhận	Không ghi nhận	Không ghi nhận

Nguồn: Chi cục Thủy lợi Hậu Giang



Nguồn: Chi cục thủy lợi Hậu Giang

Hình 2: Bản đồ phạm vi xâm nhập mặn (4g/l) lớn nhất mùa khô năm 2019-2020

Nguồn xâm nhập mặn chính trước đây là mặn của biển Tây theo sông Cái Lớn, ảnh hưởng đến một phần diện tích phía Nam huyện Long Mỹ và TP. Vị Thanh. Trước đây tình trạng xâm nhập mặn kéo dài trong các tháng mùa khô. Trong những năm gần đây do hệ thống ngăn mặn được tăng cường và cơ bản đã hoàn chỉnh như việc xây dựng hệ thống thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé đã kiểm soát được tình trạng xâm nhập mặn giảm đáng kể, chỉ xảy ra vào các năm cực đoan khô hạn kéo dài hoặc các đợt triều cường với hướng xâm nhập mặn từ phía Quận Lộ Phụng Hiệp theo các vùng nuôi trồng thủy sản xâm nhập vào vùng dự án.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

- Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 (một số ngành chủ yếu) đạt 4.839,048 tỷ đồng (tăng 6,21% so với năm 2023). Trong đó, khu vực I là 2.526,870 tỷ đồng (tăng 3,06% so với năm 2023), khu vực II là 1.044,779 tỷ đồng (tăng 8,17% so với năm 2023), khu vực III là 1.267,4 tỷ đồng (tăng 11,34% so với năm 2023).

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực I, tăng khu vực II, khu vực III. Trong đó: Khu vực I còn 50,79%, khu vực II chiếm 22,41%, khu vực III là 26,80%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn 2.710 tỷ đồng.

- Tổng thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn 695,44 tỷ đồng. Trong đó, thu nội địa đạt 131,06 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách 606,69 tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển (bao gồm phần hoàn ứng năm trước) là 86,55 tỷ đồng, chi thường xuyên 491,96 tỷ đồng.

- Phát triển doanh nghiệp mới là 75 doanh nghiệp, thành lập mới 03 hợp tác xã (Hợp tác xã nghiên cứu - Đào tạo - Tư vấn phát triển nông nghiệp nông thôn; HTX Khánh Ngân; Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ Rạng Đông); duy trì các hợp tác xã hoạt động có hiệu quả. Tỷ lệ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện cam kết bảo vệ môi trường đạt 100% kế hoạch.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,63%, cuối năm còn 2,43%.

- Tỷ suất tăng dân số tự nhiên 9,60‰, tỷ suất sinh thô 11,74‰.

- Tạo việc làm mới cho 3.318 lao động. Trong đó, đưa người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng là 131 người. Đào tạo nghề lao động nông thôn 540 người.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng) giảm còn 9,51%, tổng số giường bệnh là 180 giường, tỷ lệ Bác sỹ trên 10.000 dân là 7,4 bác sỹ; Số Trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia (bộ tiêu chí) 10 trạm, đạt 100%; Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế, đạt 94,81%. Số người tham gia BHXH bắt buộc 2.758 người; Số người tham gia BHXH tự nguyện 2.850 người; Số người tham gia BHXH thất nghiệp 2.275 người.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 39/45 trường, chiếm 86,67%. Tổng số

học sinh huy động là 18.759 học sinh.

- Cùng cố, nâng chất các xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao: Xã Vị Thanh, Vị Thủy, Vị Thắng, Vị Trung, Vĩnh Thuận Tây, Vị Bình và công nhận mới xã Vị Đông đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã nông thôn mới 7/9 xã, đạt 77,78% tổng số xã; xây dựng xã Vị Thắng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nâng tổng số xã nông thôn mới nâng cao 2/9 xã; các xã còn lại đạt từ 16 đến 17 tiêu chí. Giữ vững danh hiệu thị trấn đạt chuẩn “Văn minh đô thị” đối với thị trấn Nàng Mau.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện 99,89%. Trong đó, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện ở nông thôn 99,88%, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện an toàn 99,89%.

- Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 95,89%, tỷ lệ ấp văn hóa đạt loại khá, tốt 100%.

- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt 79,96%, tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch đạt 100%, tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở đô thị và nông thôn được thu gom và xử lý, đạt 100%.

- Hoàn thành tốt công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và công tác huấn luyện, diễn tập, giáo dục bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh.

- Đảm bảo được an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường các giải pháp kiềm chế sự gia tăng của tội phạm và đảm bảo được trật tự an toàn giao thông.

1.1. Lĩnh vực kinh tế

*** Về sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn:**

- Cây lúa: Trong năm 2024 toàn huyện đã gieo sạ được 44.328 ha, năng suất đạt 6,66 tấn/ha, tổng sản lượng đạt 295.211 tấn, trong đó: Vụ lúa Đông Xuân 2023-2024 toàn huyện xuống giống được 17.053 ha, năng suất đạt 7,8 tấn/ha, sản lượng 133.013 tấn; vụ lúa Hè Thu 2024 đã xuống giống được 17.053 ha, năng suất đạt 6,38 tấn/ha, sản lượng đạt 108.798 tấn; vụ lúa Thu Đông 2024 đã xuống giống được 10.222 ha, diện tích thu hoạch đạt 100%, năng suất 5,55 tấn/ha, sản lượng đạt 56.732 tấn.

- Diện tích rau màu thực hiện được 3.167,7 ha, chủ yếu là rau ăn lá, các loại rau họ bầu bí và rau, màu các loại; tiếp tục duy trì sản xuất 2.566,69 ha diện tích cây ăn trái, chủ yếu là cây có múi, mít, xoài, măng cầu xiêm, sầu riêng. Diện tích nuôi trồng thủy sản đến nay thả nuôi được 1.992ha. Tổng đàn gia súc đạt 20.530 con; tổng đàn gia cầm là 708.586 con (tăng 1,49% so với cùng kỳ).

- Thực hiện các mô hình đột phá: Trong năm 2024 thực hiện 09 mô hình đột phá trong lĩnh vực nông nghiệp (*Nhân rộng mô hình sản xuất lúa thương phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP; Xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng bền vững, giảm phát khí thải và thích ứng biến đổi khí hậu gắn với tiêu thụ sản phẩm; Mô hình ứng dụng thiết bị công nghệ cao trong sản xuất lúa; Mô hình Ứng dụng nấm Beauveria bassiana và nấm Metarhizium anisopliae để quản lý sinh vật gây hại trên cánh đồng sản xuất theo đề án 1*

triệu ha; Mô hình nuôi cá thát lát theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với liên kết chuỗi nâng cao giá trị sản phẩm; Mô hình kinh tế nông nghiệp tuần hoàn (sản xuất kết hợp lúa – cá – vịt); Mô hình Ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP liên kết chuỗi nâng cao giá trị sản phẩm; Mô hình nuôi lươn trong bể theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với liên kết chuỗi nâng cao giá trị sản phẩm; Mô hình ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nấm mối đen, với tổng kinh phí 24,670 tỷ đồng (trong đó, vốn ngân sách hỗ trợ 13,652 tỷ đồng, vốn đối ứng của người dân là 11,018 tỷ đồng). Hầu hết các mô hình đều hướng đến lợi ích của người nông dân cũng như nâng cao dần tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất, góp phần giảm giá thành đầu tư và nâng cao giá trị sản xuất, thu nhập của người dân.

- Công tác xây dựng mã số vùng trồng: Trong năm xây dựng 02 mã số vùng trồng trên lúa tại xã Vị Thắng. Nâng toàn huyện hiện có 06 mã số vùng trồng đã được cấp gồm: 01 mã số vùng trồng Dưa hấu tại HTX sản xuất Dưa hấu VietGAP xã Vĩnh Thuận Tây với diện tích 11,4ha/13 hộ, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tại thị trường Trung Quốc; 01 mã số vùng trồng Lúa tại HTX Tân Long, xã Vĩnh Tường với diện tích 57,12ha/28 hộ, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tại thị trường EU; 01 mã số vùng trồng Xoài cát Hồng tại HTX Xoài cát Hồng xã Vĩnh Trung, diện tích 10,02ha/9hộ, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tại thị trường Trung Quốc; 01 mã số vùng trồng bưởi với diện tích 60ha, tại ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Tường, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ; 02 mã số vùng trồng lúa tại xã Vị Thắng, với diện tích 320 ha.

- Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa: Trong năm 2024, Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm được 42,4 ha, chủ yếu là: Dưa hấu, dưa leo, mướp, cà phôi, rau ăn lá.... Bước đầu đã đạt hiệu quả kinh tế cao. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm được 38,2 ha, diện tích chuyển đổi tập trung trên cây mít (được tính cho cây mít vụ trước cho lợi nhuận trung bình trên 250 triệu đồng/ha, riêng mít ruột đỏ trên 300 triệu đồng/ha do giá mít cao, một phần là cây xoài cho lợi nhuận 110 triệu đồng/ha), diện tích chuyển sang trồng cây sầu riêng năm 2024 trên địa bàn huyện tương đối thấp, khoảng 3,6 ha, hiệu quả kinh tế cao do giá sầu riêng năm nay khá cao, lợi nhuận trung bình trên 980 triệu đồng/ha.

- Công tác xây dựng xã nông thôn mới: Tiếp tục chỉ đạo UBND các xã tuyên truyền, vận động người dân tích cực tham gia xây dựng nông thôn mới. Đôn đốc UBND các xã triển khai thực hiện các công trình, dự án từ nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đảm bảo tiến độ, thời gian. Tiếp tục củng cố, nâng chất các xã đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới, xây dựng thành công xã Vị Đông đạt chuẩn nông thôn mới và xã Vị Thắng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đến nay, toàn huyện có 7/9 xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: xã Vị Thanh, Vị Thủy, Vị Thắng, Vị Trung, Vĩnh Thuận Tây, Vị Bình và xã Vị Đông; 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: xã Vị Thanh và xã Vị Thắng, các xã còn lại đạt từ 16 đến 17 tiêu chí.

- Phát triển doanh nghiệp, Kinh tế tập thể, hợp tác xã: Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã theo các văn bản quy định của Trung ương, của tỉnh. Phát triển doanh nghiệp mới là 75 doanh nghiệp. Trong năm đã phát triển thành lập mới 03 hợp tác xã (Hợp tác xã nghiên cứu - Đào tạo - Tư vấn phát triển nông nghiệp nông thôn; HTX Khánh Ngân; Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ nông nghiệp Rạng Đông). Nâng tổng số hợp tác xã toàn huyện là 35 hợp tác xã (31 hợp tác xã lĩnh vực nông nghiệp, 04 hợp tác xã lĩnh vực phi nông nghiệp); qua rà soát thống kê hiện trên địa bàn huyện có 72 tổ hợp tác; 05 kinh tế trang trại; 01 Nghề truyền thống trồng trầu tại ấp 5, xã Vị Thủy; 01 làng nghề đan lát tại ấp 10, xã Vị Thắng. Trên địa bàn huyện có 11 hợp tác xã tham gia 03 Liên hiệp Hợp tác xã tỉnh Hậu Giang (*Liên hiệp HTX trái cây Mekong; HTX Xoài cát Hồng; HTX NN Tân Long. Liên hiệp HTX thủy sản: HTX Kim Ngoan; HTX NN Hai Huỳnh; HTX Bắc Xà No. Liên hiệp Hợp tác xã Lúa gạo Xà no Mekong: HTX NN Tân Long; HTX TMDV NN Vĩnh Tường; HTX NN Thuận Tiến; HTX NNDV Kiến Thành; HTX NN Vị Thủy 1; HTX Bắc Xà No; HTX NN DV Vị Thắng; HTX NN Thanh Phát; HTX NN Hai Huỳnh*).

- Công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn: Luôn được các cấp các ngành quan tâm chỉ đạo. Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn huyện luôn cập nhật thông tin và tổ chức phân công cán bộ trực 24/24 khi có mưa bão xảy ra. Từ đầu năm đến nay, ảnh hưởng của mưa bão đã làm sập và tốc mái 39 căn nhà (trong đó: Sập hoàn toàn 06 căn nhà; tốc mái và siêu vẹo 33 căn nhà), gãy đổ 07 cây sầu riêng. Ước tổng thiệt hại khoảng 1.234.000.000 đồng. Huyện đã chỉ đạo ngành chức năng kịp thời hỗ trợ, giúp các hộ dân ổn định cuộc sống. Ngoài ra, chỉ đạo ngành chuyên môn phối hợp với Chi cục Thủy lợi Hậu Giang thường xuyên tổ chức kiểm tra công tác quan trắc tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn và hệ thống cống ngầm, cống hở để có hướng chỉ đạo kịp thời đóng mở cống khi mặn xâm nhập.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm: Chỉ đạo lực lượng thú y thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm, vệ sinh thú y, kiểm soát giết mổ, kiểm soát vận chuyển gia súc, gia cầm ra vào địa bàn huyện; đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm,...

*** Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; thương mại - dịch vụ; quản lý điện nông thôn**

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (theo giá so sánh 2010) thực hiện 443,87 tỷ đồng. Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tiếp tục phát triển, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 4.927,33 tỷ đồng. Phối hợp với Sở Công Thương tỉnh Hậu Giang tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ triển lãm, các hoạt động hội chợ đưa hàng Việt về nông thôn đã góp phần quảng bá, giới thiệu sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ, đặc biệt là các mặt hàng nông sản của huyện. Phối hợp tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp trên địa bàn huyện tham gia gian hàng trưng bày sản phẩm tại Hội chợ Xuân Hậu Giang; Hội chợ Việt Nam EXPO; Hội chợ Thương mại và sản phẩm OCOP. Tổ chức Hội chợ Chào đón năm mới huyện Vị

Thủy năm 2024, Hội chợ triển lãm thương mại huyện Vị Thủy năm 2024 hơn 300 gian hàng. Bên cạnh đó, huyện bố trí sắp xếp khu vực mua, bán hoa kiểng, dưa hấu, trái cây, ăn uống Chợ Tết Giáp Thìn trên đường Ngô Quốc Trị - Nguyễn Trung Trực, thị trấn Nàng Mau để phục vụ nhu cầu bà con mua sắm dịp Tết. Chỉ đạo kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy tại tất cả các điểm chợ, khu dân cư trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo an toàn cháy nổ trước, trong và sau Tết Nguyên đán; phối hợp kiểm tra, chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, bình ổn giá cả.

Phối hợp với ngành điện thường xuyên kiểm tra hệ thống bảo dưỡng, sửa chữa lưới điện, nhất là những điểm xung yếu có khả năng sập lờ, ngã đổ; các vị trí có nguy cơ mất an toàn phải khắc phục. Thường xuyên kiểm tra hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo hệ thống đóng cắt điện đúng thời gian. Trong năm, nâng cấp, đầu tư mới 50 trạm biến áp, với công suất 1.945 KVA, 5,5 km đường dây trung thế, 22,3 km đường dây hạ thế. Đến nay, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,89%, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện nông thôn 99,88%, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện an toàn 99,89%.

1.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Giáo dục và đào tạo

Công tác giáo dục và đào tạo đạt kết quả khá toàn diện. Hoàn thành chương trình năm học 2023-2024 theo kế hoạch; triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2024. Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng giảng dạy và học tập. Tổ chức tổng kết công tác PCGD, XMC và hoạt động TTHTCĐ năm 2023, triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2024. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh khảo sát chính thức đánh giá ngoài; công nhận mới trường đạt chuẩn quốc gia đối với 02 trường: Tiểu học Vị Đông 1, Tiểu học Vị Đông 4 và công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia đối với Trường tiểu học Vĩnh Trung 4, THCS Vị Thủy, THCS Vị Thắng (nâng chuẩn mức độ 2). Đến nay toàn huyện có 39/45 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 86,67% (mầm non, mẫu giáo: 11/11 trường; tiểu học: 20/26 trường; THCS: 8/8 trường). Tỷ lệ học sinh hoàn thành Chương trình tiểu học đạt 100% (1.526/1.526 em); tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100% (1.379/1.379 em). Chỉ đạo tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và ban hành Kế hoạch tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2024-2025.

Thực hiện tốt công tác xã hội hoá hỗ trợ cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn vào đầu năm học mới với tổng kinh phí trên 1,6 tỷ đồng. Thực hiện đổi tên 10 trường tiểu học tại Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện. Phối hợp tổ chức các lớp bồi dưỡng chính trị hè năm 2024 cho 1.258/1.290 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thuộc bậc học mầm non, phổ thông và Trung tâm GDNN-GDTX huyện.

Tổ chức và phối hợp thực hiện các chuyên đề, Hội thi, kỳ thi cấp huyện cũng như tham gia các hội thi cấp tỉnh, cấp quốc gia đạt nhiều giải cao.

Tổng số học sinh huy động năm học 2024-2025 là 18.759 học sinh (tăng 0,35% so với cùng kỳ). Trong đó: bậc Mầm non, Mẫu giáo 3.275 trẻ, bậc Tiểu học 7.258 học sinh, bậc THCS 5.862 học sinh, bậc THPT 2.364 học sinh.

b) Y tế - Dân số

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt; chất lượng y tế dự phòng được nâng lên; các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được thực hiện theo quy định. Công tác khám chữa bệnh cho người dân được đảm bảo, đã khám chữa bệnh cho 223.228 lượt người, điều trị nội trú 9.172 lượt người. Toàn huyện xảy ra 31 cas bệnh Sốt xuất huyết (giảm 10 ca so với cùng kỳ) và 81 cas Tay - chân - miệng (giảm 68 cas so với cùng kỳ); tiêu chảy 25 cas (tăng 03 cas so cùng kỳ); sởi 43 cas (tăng 43 cas so cùng kỳ).

Công tác y tế, kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm được thực hiện tốt. Đã thành lập đoàn, tổ chức kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh, đa số các cơ sở được kiểm tra đạt yêu cầu về VSATTP, đồng thời nhắc nhở các trường hợp còn hạn chế.

Hoạt động dân số - KHHGĐ tiếp tục được đẩy mạnh, các chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản – KHHGĐ được quan tâm thực hiện nhằm nâng cao chất lượng dân số, thường xuyên củng cố đội ngũ cộng tác viên ở cơ sở, tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân cách phòng, chống các bệnh ảnh hưởng tới sức khỏe sinh sản. Chiến dịch truyền thông vận động sinh đủ 02 con lồng ghép với cung cấp dịch vụ CSSKSS-KHHGĐ và nâng cao chất lượng dân số huyện Vị Thủy năm 2024 được tập trung chỉ đạo quyết liệt, kết quả Ban Chỉ đạo tỉnh họp xét khen thưởng tổng kết Chiến dịch, huyện đạt hạng nhất.

Công tác tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT được xem là khâu then chốt làm chuyển biến nhận thức từ người sử dụng lao động đến người lao động và Nhân dân để họ thấy được trách nhiệm và quyền lợi khi tham gia BHXH, BHYT. Tuyên truyền thường xuyên về chính sách BHXH, BHYT, BHTN trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đến nay, tổng số người tham gia BHYT trên toàn huyện là 85.117/89.776 người, đạt tỷ lệ 94,81% (tăng 0,95% so với cùng kỳ).

c) Hoạt động Văn hoá - Thông tin - Thể thao – du lịch

Triển khai thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2024; phát động Cuộc thi “Mô hình có cảnh quan, môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp” lần thứ IX giai đoạn 2023-2024; tổ chức bình xét danh hiệu “Gia đình văn hoá, “Áp văn hoá” và “xã, thị trấn tiêu biểu” năm 2024 theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quy định chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hoá”, “Áp, khu vực văn hoá”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”. Đến nay tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 95,89%; Tỷ lệ áp văn hóa đạt loại khá, tốt 100%, giữ vững thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, 02 xã văn hóa, 06 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 01 xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới nâng cao.

Tập trung công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của địa phương và phục vụ các ngày lễ, kỷ niệm lớn trong năm theo đúng quy định. Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ - thể dục thể thao phục vụ Nhân dân vui Tết cổ truyền dân tộc. Đăng cai giải Kickboxing tỉnh Hậu Giang mở rộng “Mừng Đảng quang Vinh - Mừng Xuân Giáp Thìn” tỉnh Hậu Giang năm 2024. Tham gia cấp tỉnh: Hội thao với 3 môn: Kickboxing, Đua Thuyền rồng, Aerobic, quần vợt, kết quả đạt giải III Đua Thuyền rồng, giải III Aerobic, giải III quần vợt; Hội thi nghệ thuật quần chúng tỉnh Hậu Giang năm 2024 đạt giải II toàn đoàn; Triển lãm ảnh và Cuộc thi bình chọn ấn phẩm Xuân Giáp Thìn 2024. Tổ chức Hội thao tại huyện với 4 môn: bóng chuyền nam, cờ tướng, bida, kéo co; Hội thi “Nhóm ca khúc Xuân”, Sân khấu Xuân mừng Đảng quang vinh - mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024; Hội thi trung bày, xếp sách nghệ thuật năm 2024; Tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024. Ngoài ra, xây dựng Đường hoa xuân Giáp Thìn - Hậu Giang 2024 theo phát động của Tỉnh tại Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện về Thực hiện phát động thi đua xây dựng “Đường hoa xuân Giáp Thìn - Hậu Giang 2024”.

Tổ chức Lễ Khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em và Phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước năm 2024 tại xã Vĩnh Tường có trên 200 lượt em tham dự. Tham gia giao lưu các hoạt động ngày truyền thống thể dục, thể thao 27/3. Tham dự giải Marathon Quốc Tế “Mekong Delta tỉnh Hậu Giang” có 752 VĐV tham gia, kết quả đạt: 03 Huy chương vàng, 01 huy chương bạc, 03 huy chương đồng, 01 giải khuyến khích.

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch huyện Vị Thủy giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030; trong năm 2024, tập trung vào việc rà soát, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, quan tâm đầu tư phát triển làng trầu Vị Thủy trở thành điểm tham quan du lịch của huyện. Thực hiện tiêu dự án 8 về Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới, huyện đã đầu tư 500 triệu đồng để làm mới cổng chào, nâng cấp và dặm vá tuyến đường vào Làng Trầu, xây dựng pano tuyên truyền, xây bồn hoa kết hợp trồng cây dọc tuyến đường vào Làng Trầu. Trong năm 2024, đón 3.075 lượt khách tham quan du lịch; trong đó, có 625 lượt khách quốc tế (Việt kiều Hàn Quốc, Đài Loan), có 2.450 lượt khách du lịch nội địa.

d) Đào tạo nghề, lao động việc làm

Trong năm, tổ chức khai giảng 19 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với tổng số 540 người, trong đó từ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 06 lớp, từ chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 13 lớp.

Phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Hậu Giang tổ chức Phiên giao dịch việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; đoàn viên, thanh niên trên địa bàn huyện, tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm và tham gia lao động nước ngoài theo hợp đồng. Đến nay, huyện đã tạo việc làm mới cho 3.318 lao động. Trong đó: Giải quyết việc làm tại chỗ là 2.387 lao động, quỹ quốc gia việc làm là 104 lao động; cung ứng lao động ngoài tỉnh là

696 lao động, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 131 lao động.

2. Quốc phòng – an ninh

Về quốc phòng: Tổ chức quán triệt, thực hiện các văn bản chỉ đạo của cấp trên về công tác quốc phòng, quân sự địa phương đúng quy định. Duy trì nghiêm các kíp trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức tuần tra canh gác, bảo vệ an toàn các mục tiêu quan trọng theo kế hoạch. Tổ chức lễ giao nhận quân năm 2024 và đưa 160/160 thanh niên về các đơn vị, đảm bảo đủ số lượng, chất lượng, an toàn và đúng quy định. Tổ chức Lễ đón, rước 180 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương. Công tác huấn luyện cho các lực lượng dân quân tự vệ đảm bảo theo chương trình, kế hoạch, đúng thời gian, đảm bảo quân số tham gia đầy đủ.

Chỉ đạo tổ chức thành công diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp huyện và cấp xã năm 2024; thực hiện tốt Kế hoạch Hội thi mô hình học cụ đồ dùng huấn luyện năm 2024. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, hướng nghiệp, tuyển sinh quân sự, đã đăng ký 63 hồ sơ, qua kiểm tra sức khỏe có 43 thanh niên đủ điều kiện sức khỏe và có lý lịch chính trị tốt, đăng ký vào các trường, học viện trong quân đội năm 2024. Kết quả có 05 thanh niên trúng tuyển. Thực hiện công tác huấn luyện, hội thi, hội thao theo kế hoạch. Rà soát, nắm lại các đối tượng chưa qua bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh để mở lớp bồi dưỡng theo quy định. Triển khai Kế hoạch tổ chức các hoạt động “Tết Quân - Dân” năm 2025 trên địa bàn xã Vị Thắng. Tổ chức các hoạt động thiết thực chào mừng kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2024) và 35 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989 - 22/12/2024).

Về an ninh: Tình hình an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; nắm chặt tình hình, bảo vệ an toàn các sự kiện chính trị, các ngày lễ, tết; triển khai nhiều đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm.

Trật tự an toàn xã hội: Trong năm đã phát hiện 37 vụ tội phạm về trật tự xã hội (không tính tội phạm liên quan đến cờ bạc, mại dâm, lừa đảo trên không gian mạng), bắt xử lý 50 đối tượng (giảm 04 vụ so với cùng kỳ), trong đó, tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng xảy ra 06 vụ, đã điều tra làm rõ 06/06 vụ, đạt tỷ lệ 100%, bắt xử lý 13 đối tượng. Tội phạm về ma túy: triệt phá 19 vụ, bắt xử lý 26 đối tượng. Tội phạm về kinh tế: phát hiện 02 vụ, điều tra làm rõ 02/02 vụ, bắt xử lý 02 đối tượng. Tội phạm sử dụng công nghệ cao: phát hiện 04 vụ, điều tra làm rõ 01/04 vụ, bắt, xử lý 04 đối tượng. Tội phạm về môi trường không xảy ra, VPPL về môi trường phát hiện 45 vụ, 45 đối tượng, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 12 vụ. Triệt phá 51 điểm tệ nạn xã hội, với 306 đối tượng tham gia.

Công tác PCCC: Tổ chức kiểm tra PCCC 151 cuộc đối với 178 cơ sở, qua kiểm tra phát hiện 01 cơ sở lưu trú vi phạm lỗi không lắp đặt phương tiện chiếu sáng sự cố chỉ dẫn thoát nạn trên lối thoát nạn; hướng dẫn thực tập phương án chữa cháy tại 15 cơ sở; tổ chức tập huấn phương án chữa cháy tại khu dân cư 09

lượt với 202 người tham gia; tổ chức thực tập 02 phương án chữa cháy phối hợp nhiều lực lượng. Tổ chức tham gia Hội thi nghiệp vụ chữa cháy, CNCH “Tổ Liên gia an toàn PCCC” tỉnh Hậu Giang năm 2024.

Thành lập và đưa vào hoạt động Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn huyện Vị Thủy (theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Vị Thủy. Thực hiện tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công trực tuyến được 37.423 hồ sơ; cấp căn cước được 10.031 trường hợp; cấp tài khoản định danh điện tử được 13.979 trường hợp (mức 1: 1.454 trường hợp; mức 2: 12.525 trường hợp), hướng dẫn kích hoạt tài khoản định danh điện tử được 10.586 trường hợp (mức 1: 1.159 trường hợp; mức 2: 9.427 trường hợp).

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.

- Vị trí địa lý: Giao thông thủy bộ thuận lợi kết nối huyện với thành phố Cần Thơ và thành phố Vị Thanh.

- Tài nguyên đất đai thuận lợi phù hợp cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với cây trồng chủ lực là lúa, cây ăn trái, thủy sản.

- Tài nguyên nước: Đáp ứng được cho canh tác nông nghiệp và sản xuất công nghiệp.

- Nguồn lao động: Quy mô lực lượng lao động nhỏ, trình độ lao động không cao.

- Nông nghiệp đang chuyển dần từ tư duy “sản xuất nông nghiệp “sang” kinh tế nông nghiệp” nhiều mô hình sản xuất phù hợp, có hiệu quả, thúc đẩy phát triển nông nghiệp toàn diện. Trong canh tác đã áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và trình độ canh tác, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, từng bước phát triển trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến và nhu cầu thị trường.

- Huyện đã triển khai thực hiện được nhiều mô hình theo sản xuất hướng an toàn, sạch và ứng dụng những khoa học công nghệ mới như: Mô hình sản xuất dưa hấu theo tiêu chuẩn VietGAP tại HTX sản xuất dưa hấu VietGAP; mô hình sản xuất nấm rơm trong nhà theo hướng an toàn, tại HTX Nông sản sạch An Phát, mô hình canh tác lúa thông minh ứng dụng công nghệ cao tại HTX Nông nghiệp và dịch vụ Vị Thắng, ngoài ra, trên địa bàn huyện hiện nay có rất nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả cao như: sản xuất lươn giống bán nhân tạo (tại xã Vĩnh Thuận Tây và Vị Thắng); nuôi lươn thương phẩm bằng thức ăn công nghiệp, trồng nấm rơm trong nhà (xã Vị Trung, Vĩnh Trung), trồng rau

trong nhà lưới, sản xuất lúa giống bằng phương pháp cấy, kết hợp 2 vụ lúa 1 vụ cá, 1 vụ lúa 2 vụ màu,...

- Việc hình thành và phát triển các cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ, khu dân cư tập trung, khu đô thị, đã góp phần đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa, thay đổi đáng kể diện mạo của huyện theo hướng văn minh, hiện đại; bước đầu có những mô hình về du lịch sinh thái rừng trầm như Việt- Úc.

- Đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau đi qua huyện, là cơ hội để huyện thực hiện liên kết vùng.

- ĐBSCL được đầu tư các hạ tầng giao thông kết nối thiết yếu.

2. Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất

Kinh tế của Huyện duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế tăng dần tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và định hướng phát triển hiệu quả, bền vững. Vị thế Huyện được khẳng định, tốc độ giá trị sản xuất bình quân đạt 7-8%/năm, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng cao.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/5/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Huyện phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển bền vững; chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, phát triển và nhân rộng các mô hình kinh tế hiệu quả trong nông nghiệp. Đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ thông minh vào các khâu sản xuất, hình thành các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, nhân rộng mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp, tăng chất lượng, sức cạnh tranh và thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

PHẦN II

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VỊ THỦY

Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Vị Thủy

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		22.931,61	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.301,48	88,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.229,64	75,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.229,64	75,13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	145,76	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.762,49	12,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,60	0,28
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,37	0,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,62	0,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.630,13	11,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	452,22	1,97
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,75	0,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,73	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,24	0,06
2.5	Đất an ninh	CAN	12,33	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89,09	0,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,56	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,01	0,03
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,18	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,09	0,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,25	0,05
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,66	0,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,06	0,03

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,60	0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.746,95	7,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	491,78	2,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.236,14	5,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,57	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,45	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,21	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,27	0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,92	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,56	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	207,33	0,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,33	0,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và số liệu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

a) Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 20.301,48 ha (chiếm 88,53% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: thị trấn Nàng Mau 357,81ha, xã Vị Đông 2.694,45ha, xã Vị Bình 1.849,41ha, xã Vị Thủy 1.678,35ha, xã Vị Thanh 1.777,9ha, xã Vị Thắng 1.957,91ha, xã Vị Trung 1.929,57ha, xã Vĩnh Tường 3.004,54ha, xã Vĩnh Trung 2.989,75ha, xã Vĩnh Thuận Tây 2.061,79ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2.630,13 ha (chiếm 11,47% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: thị trấn Nàng Mau 176,49ha, xã Vị Đông 294,65ha, xã Vị Bình 247,15ha, xã Vị Thủy 158,72ha, xã Vị Thanh 247,74ha, xã Vị Thắng 259,66ha, xã Vị

Trung 302,23ha, xã Vĩnh Tường 432,58ha, xã Vĩnh Trung 274,79ha, xã Vĩnh Thuận Tây 236,12ha.

c) Đất chưa sử dụng: Trên địa bàn huyện Vị Thủy không còn đất chưa sử dụng

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

a) Lĩnh vực đất đai

+ Ngày 29 tháng 12 năm 2023, UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2280/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vị Thủy.

+ Ngày 26 tháng 4 năm 2024, UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 624/QĐ-UBND về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, huyện Vị Thủy.

+ Về công bố, công khai: Tổ chức công bố công khai theo quy định tại điều 48 Luật đất đai năm 2013, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch năm 2018.

- Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân.

Đến tháng 10/2024, Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận 48 hồ sơ. Tham mưu UBND huyện ban hành 46 quyết định cho hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định, đang giải quyết trong hạn 02 hồ sơ.

- Thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất và thẩm định hồ sơ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

+ Tham mưu UBND huyện xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và thông báo thu hồi đất 02 dự án: Dự án Nhà Văn hóa ấp 11, xã Vị Thắng và Đường dây 22kV đấu nối Nhà máy điện rác Hậu Giang vào trạm biến áp 110kV Vị Thanh.

- Đối với dự án thu hồi đất phải có quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân

+ Tham mưu UBND huyện thu hồi đất 03 dự án: Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hậu Giang; Dự án Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (đoạn qua địa bàn huyện Vị Thủy); Nhà văn hóa ấp 11, xã Vị Thắng.

- Thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất và thẩm định hồ sơ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

+ Tham mưu UBND huyện thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 03 dự án với số tiền phê duyệt là 8.784.400.585 đồng.

+ Tham mưu UBND huyện thẩm định phê duyệt bổ sung phương án bồi

thường, hỗ trợ, tái định cư 10 dự án với số tiền phê duyệt là 3.181.922.513 đồng.

- Báo cáo tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ: Trên địa bàn huyện có 18 mốc tọa độ địa chính cơ sở, trong đó hiện tại có 08 mốc còn nguyên vẹn, khai thác sử dụng được và 18 mốc bị hỏng và bị lấp; 34 mốc địa chính đang khai thác sử dụng.

- + Kiểm tra, xem xét hiện trường và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường về tình trạng dấu mốc đo đạc bị xâm hại hoặc có khả năng bị xâm hại, dấu mốc đo đạc bị di dời hoặc hủy bỏ; trong năm không có dấu mốc đo đạc bị xâm hại hoặc có khả năng bị xâm hại, bị ảnh hưởng bởi dự án, khả năng bị sạt lở không sử dụng được, dấu mốc đo đạc phải di dời hoặc hủy bỏ.

- Tham mưu UBND cấp huyện Quyết định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư; tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; xác định giá đất đối với diện tích vượt hạn mức khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân (theo Quyết định ủy quyền số 1084/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh)

- + Tham mưu UBND huyện ban hành quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất 02 dự án: Nhà Văn hóa ấp 11, xã Vị Thắng và Đường dây 22kV đầu nối Nhà máy điện rác Hậu Giang vào trạm biến áp 110kV Vị Thanh.

- + Tham mưu UBND huyện ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư tại 02 dự án: Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy và Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau phục vụ dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025.

- Thực hiện thẩm định hồ sơ đăng ký đất đai lần đầu (Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam)

- + Thẩm định và trình UBND huyện ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu 199 hồ sơ đúng trình tự thủ tục và thời hạn giao.

- Tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2023 cấp huyện theo quy định: Phối hợp UBND cấp xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện hoàn thành thống kê đất đai năm 2023 đúng thời gian quy định.

- Thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 cấp huyện theo quy định: Thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 theo Kế hoạch số 192/KH-UBND tỉnh Hậu Giang ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Kiểm tra việc cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính của UBND cấp xã: Phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện hoàn thành kiểm tra việc cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính của UBND cấp xã theo đúng thời gian quy định.

- Thực hiện Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (GCN) lần đầu đối với tổ chức và hộ gia đình, cá nhân: Tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 15/3/2024 về việc Chính lý hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Vị Thủy.

+ Rà soát trên diện tích 89,9 ha chưa cấp giấy chứng nhận tại Công văn số 298/TNMT ngày 27/7/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường theo Công văn số 1450/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 15/6/2023, có 16,054ha đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, 73.846ha không đủ điều kiện cấp giấy.

+ Tính đến tháng 10/2024, tiếp nhận 199 hồ sơ, cấp 237 giấy chứng nhận, tổng diện tích đã cấp Giấy chứng nhận lần đầu trên địa bàn huyện Vị Thủy là 14,449ha, đạt 90% diện tích đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thống kê đất tổ chức chưa cấp giấy và kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục lập dự án đo đạc cấp giấy đất tổ chức trên địa bàn, dự án chỉnh lý hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai, phục vụ chuyển đổi số theo tiến độ Chính phủ đề ra.

- Công tác tiếp nhận và thực hiện hồ sơ: Lĩnh vực đất đai: tiếp nhận 362 hồ sơ, năm 2023 chuyển sang 00 hồ sơ, đã giải quyết 338 hồ sơ, đang giải quyết trong hạn 24 hồ sơ, cụ thể như sau:

+ Hồ sơ thẩm định nhu cầu sử dụng đất (chuyển mục đích): tiếp nhận 126 hồ sơ, đã giải quyết 114 hồ sơ đúng hạn, đang giải quyết 12 hồ sơ. Trong đó: 38 hồ sơ không đủ điều kiện chuyển mục đích, 76 hồ sơ đủ điều kiện chuyển mục đích.

+ Hồ sơ Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân (quyết định): tiếp nhận 48 hồ sơ, đã giải quyết 46 hồ sơ đúng hạn, đang giải quyết trong hạn 02 hồ sơ.

+ Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu: tiếp nhận 199 hồ sơ, đã giải quyết 199 hồ sơ đúng và trước hạn, đang giải quyết 0 hồ sơ.

+ Hồ sơ đính chính Giấy chứng nhận đã cấp: tiếp nhận 30 hồ sơ, đã giải quyết 26 hồ sơ đúng và trước hạn, đang giải quyết trong hạn 04 hồ sơ.

+ Hồ sơ thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai, tiếp nhận 24 hồ sơ, đã giải quyết 14 hồ sơ, đang giải quyết trong hạn 09 hồ sơ.

b) Lĩnh vực môi trường

Tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 03 tháng 06 năm 2024 về việc tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới (05 tháng 6), Tháng hành động vì môi trường, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam và hưởng ứng Ngày Đại dương thế giới năm 2024 trên địa bàn huyện Vị Thủy như tổ chức lễ ra quân, ra quân làm vệ sinh môi trường, treo băng rôn cổ động...

Treo 12 ban rol và 50 phướn in thông điệp tuyên truyền ngày Môi trường thế giới trên các tuyến đường chính, khu vực đông dân cư trên địa bàn huyện.

Tổ chức điểm tại xã Vĩnh Tường với hơn 100 người tham dự, ra quân trồng cây 175 cây sao, cây phượng dài 1 km, thả 30 kg các loại cá nước ngọt (cá sặc rằn, chép, ...) ở Hồ nước ngọt tỉnh Hậu Giang nhằm tạo nguồn lợi thủy sản; thu gom rác thải các tuyến đường (trong đợt ra quân khoảng 1.500kg; dọn dẹp cảnh quan ở các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện (người dân trồng trên 2.000 cây bông trang các tuyến đường), trồng mới 1.000m (từ tuyến cầu Long Điền đến hồ nước ngọt tỉnh Hậu Giang) và dọn dẹp cảnh quan các tuyến đường trên địa bàn huyện, treo 100 băng rôn các tuyến đường chính trên địa bàn huyện tạo không khí sôi động được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng.

Tại các đơn vị cấp xã: 10/10 đơn vị tổ chức 01 Lễ phát động hoặc 09 Lễ ra quân tại địa phương. Tổ chức thực hiện thu gom rác thải tại các khu vực chợ, khai thông cống rãnh, khơi thông dòng chảy, phát quang, trồng cây xanh, chăm sóc hoa kiểng,... chỉ đạo các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn làm tổng vệ sinh cảnh quan môi trường. Sau buổi ra quân UBND xã tiếp tục vận động người dân tiếp tục trồng cây, góp phần nâng cao tỷ lệ cây xanh ở các tuyến đường giao thông nông thôn, tuyến dân cư, tạo cảnh quan môi trường.

Tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 về việc Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn năm 2024 trên địa bàn huyện Vị Thủy.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường mở lớp tập huấn phân loại chất thải tại nguồn thu hút hơn 120 lượt người tham dự là Hội viên các hội đoàn thể, người dân trên địa bàn các xã, thị trấn.

Công trình ra quân hưởng ứng Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn năm 2024 cấp huyện tại xã Vĩnh Trung, huyện Vị Thủy thực hiện các nội dung Tổ chức lễ ra quân, tuyên truyền về hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng 1 lần tại điểm chợ xã Vĩnh Trung; đồng thời, phát động và thực hiện tổng vệ sinh, phát quang, khơi thông dòng chảy,... 3 km, trồng 2.500 cây kiểng, phát 200 túi đi chợ nhằm giảm thiểu sử dụng bao nilon cho người dân trên địa bàn xã, đồng thời phát 300 cuốn sổ tay hướng dẫn phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn cho người dân. Nhằm góp phần vận động, tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân về hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng 1 lần tại các điểm chợ, điểm đông dân cư; nâng cao tỷ lệ cây xanh ở các tuyến đường giao thông nông thôn, tuyến dân cư, tạo cảnh quan môi trường góp phần thực hiện một trong các mục tiêu của Đề án Hậu Giang xanh, xây dựng xã nông thôn mới.

Treo 13 băng rôn tuyên truyền hưởng ứng chiến dịch; Đăng các nội dung tuyên truyền liên quan trên trang Thông tin điện tử của huyện và các trang ZaloOA của Phòng Tài nguyên và Môi trường để khán giả tiện theo dõi, cập nhật thông tin. Đài truyền thanh các xã, thị trấn tăng cường phát thanh thông điệp tuyên truyền hưởng ứng chiến dịch từ 2-3 buổi/ngày, mỗi buổi từ 5-10 phút. Ngoài ra, Các xã, thị trấn căn cứ vào tình hình thực tế tổ chức các hoạt động hưởng ứng góp phần cải thiện chất lượng môi trường, hướng đến xây dựng môi trường “xanh – sạch – đẹp”. Góp phần vào việc thực hiện “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, Chương trình hành động bảo vệ

môi trường trên địa bàn huyện.

Tổ chức truyền thông, hướng dẫn phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã Vị Thắng với hơn 120 lượt người tham dự, cấp phát 900 cuốn sổ tay tuyên truyền cho người dân tham dự và cho các Hội, đoàn thể xã phát cho người dân.

Tổ chức thực hiện các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Đề án Hậu Giang xanh năm 2024 theo Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang Triển khai thực hiện “Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trong năm 2024. Tham mưu UBND huyện Vị Thủy ban hành Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 10/5/2024 triển khai thực hiện "Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trong năm 2024 trên địa bàn huyện Vị Thủy.

Tham mưu cho UBND huyện ban hành Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 16/9/2024 về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển, xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn huyện Vị Thủy năm 2024. Tổ chức thực hiện thu gom, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn, thu gom khối lượng 1.500kg bao gồm bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

Rà soát, hướng dẫn thành lập và duy trì hoạt động tổ vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện: Phòng đã tham mưu UBND huyện ban hành Công văn số 667/UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc rà soát, củng cố và kiện toàn Tổ vệ sinh môi trường. Đã kiện toàn và duy trì hoạt động 75/75 tổ vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 110/TNMT ngày 25/3/2024; Công văn số 346/TNMT ngày 26/8/2024 về việc hướng dẫn, đôn đốc các xã thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; xây dựng kế hoạch thực hiện tiêu chí môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025; Ban hành Công văn số 387/TNMT ngày 20/9/2024 về việc khẩn trương hoàn thành thủ tục công nhận và tái công nhận Tiêu chí 17 trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2024.

UBND huyện Vị Thủy thực hiện công trình Hỗ trợ các xã thực hiện tiêu chí môi trường về xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện Vị Thủy.

- Trình thủ tục công nhận và tái công nhận xã nông thôn mới:

Trong năm 2024:

+ Tiến hành nâng chất và được công nhận 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới xã Vị Đông tại Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Hậu Giang công nhận xã Vị Đông, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang đạt “xã đạt chuẩn nông thôn mới” năm 2024.

+ Tiến hành nâng chất và gửi hồ sơ tái công nhận tiêu chí 17 trong xây dựng nông thôn mới và công nhận mới Tiêu chí 17 trong xây dựng nông thôn mới nâng cao xã Vị Thắng. Qua kiểm tra thực tế của Sở Tài nguyên và Môi trường công nhận đạt.

+ Gửi hồ sơ tái công nhận tiêu chí 17 trong xây dựng nông thôn, nông thôn mới nâng cao mới cho 05 xã gồm: Vị Thủy, Vị Trung, Vĩnh Thuận Tây, Vị Bình và Vị Thanh (nâng cao).

- Hoàn thiện báo cáo số 188/BC-TNMT ngày 18/10/2024 kết quả thực hiện tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm trong xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2024 về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

c) Công tác quản lý tài nguyên nước và biến đổi khí hậu

Căn cứ Công văn số 533/STNMT-TNBĐKH ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang về việc tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Nước thế giới, Ngày Khí tượng thế giới, Chiến dịch Giờ Trái đất năm 2024. Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức treo 14 các băng rôn trước các trụ sở cơ quan và theo các tuyến đường chính trên địa bàn của huyện hưởng ứng Ngày Nước thế giới và Ngày Khí tượng thế giới năm 2024 nhằm tuyên truyền rộng rãi đến nhân dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của tài nguyên, môi trường. Báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường theo thời gian quy định tại Báo cáo số 55/BC-TNMT ngày 09/4/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Triển khai thực hiện các Quyết định, các quy định pháp luật mới về ứng phó biến đổi khí hậu như: Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ...

Tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch số 142/KH-UBND về việc Thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Vị Thủy năm 2024 từ đó góp phần nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư về nội dung kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện. Đồng thời lồng ghép các nội dung về biến đổi khí hậu vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2024.

Tham mưu UBND huyện kiện toàn Ban Chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trên địa bàn huyện Vị Thủy tại Quyết định số 541/QĐ-UBND của UBND huyện Vị Thủy ngày 01/3/2024 Ban chỉ đạo gồm 01 Trưởng ban, 02 Phó Trưởng ban, 18 thành viên, 05 ủy viên và 07 đồng chí tổ chuyên viên giúp việc; Ban chỉ đạo hoạt động theo quy chế.

Tổ chức 01 cuộc tuyên truyền thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu và các văn bản khác liên quan công tác ứng phó biến đổi khí hậu.

Ban hành Thông báo số 15/TB-TNMT ngày 21/3/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát, xin phép khai thác nước dưới đất đối với

các trường hợp khai thác nước theo qui định tại Điều 16, Nghị định số 02/2023/NĐ-CP; Điều 44, Luật Tài nguyên nước năm 2012.

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vị Thủy đã ban hành Công văn số 357/TNMT ngày 06/9/2024 về việc rà soát, thông báo các trường hợp thực hiện kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Đồng thời ban hành Thông báo số 31/TB-TNMT ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn huyện.

Qua rà soát, trên địa bàn huyện có 04 cơ sở sản xuất, kinh doanh (sản xuất nước đá) khai thác nước mặt cho sản xuất với lưu lượng nước khai thác, sử dụng không thuộc đối tượng phải xin phép khai thác tài nguyên nước; Trung tâm y tế huyện có giấy phép khai thác nước dưới đất; 20 trường hợp khai thác nước dưới đất thuộc đối tượng cấp giấy phép khai thác cấp tỉnh; 28 trường hợp đăng ký khai thác cấp huyện; còn lại các hộ khai nước dưới đất phục vụ sinh hoạt thuộc thẩm quyền thông kê, theo dõi của các xã, thị trấn.

Các công trình cấp nước sinh hoạt: có 07 trạm cấp nước tập trung gồm: 04 trạm khai thác nước mặt, 01 trạm khai thác nước dưới đất và 02 trạm vừa khai thác nước mặt vừa khai thác nước dưới đất, tất cả các trạm đã được tỉnh cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

Trong năm không phát sinh giếng khoan mới. Đến nay toàn huyện hiện có 3.732 giếng khoan khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt gia đình.

Phòng đã ban hành thông báo đến các đối tượng thuộc diện phải xin phép khai thác nước dưới đất nhưng chưa có giấy phép liên hệ để được hướng dẫn lập thủ tục tại Thông báo số 15/TB-TNMT ngày 21/3/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát, xin phép khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp khai thác nước theo quy định tại Điều 16, Nghị định số 02/2023/NĐ-CP; Điều 44, Luật Tài nguyên nước năm 2012.

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Ban hành Thông báo số 31/TB-TNMT ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn huyện.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023. Ngày 26 tháng 4 năm 2024 Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 624/QĐ-UBND về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, huyện Vị Thủy. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để UBND huyện Vị Thủy tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

2.1. Đánh giá tình hình thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vị Thủy đăng ký thực hiện 24 công trình, dự án (*Trong đó: có 14 công trình thu hồi đất, 10 công trình chuyển mục đích sử dụng đất*) và 40 công trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, khai thác quỹ đất (Quyết định 2280/QĐ-UBND có 39 công trình, dự án và Quyết định 624/QĐ-UBND bổ sung 1 công trình, dự án). Kết quả thực hiện như sau:

a. Công trình, dự án đã thực hiện xong

Có 7/24 công trình đã thực hiện xong (chiếm 29,17% kế hoạch) và 03/40 (đạt 7,5% công trình giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bảng 8: Danh mục công trình đã thực hiện xong trong năm 2024

ĐVT: ha

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích
I	Công trình thu hồi đất		
1	Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025 (di dời Đường dây 110kV 172 Vị Thanh - 131 ĐMT Hậu Giang - 171 Long Mỹ)	Xã Vị Thắng	0,06
2	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	xã Vị Thủy, xã Vĩnh Thuận Tây	9,00
3	Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (trên địa bàn huyện Vị Thủy)	xã Vị Thủy	1,64
4	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Thắng, xã Vĩnh Tường	2,20
5	Trường phổ thông liên cấp (Tiểu học - Trung học cơ sở - Phổ thông trung học)	Xã Vị Trung	5,40
6	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hậu Giang	TT. Nàng Mau, xã Vị Thắng	6,01
7	Nhà văn hóa ấp 11, xã Vị Thắng	Xã Vị Thắng	0,05
II	Hạng mục giao đất, cho thuê đất, khai thác quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất		
1	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025	TT. Nàng Mau	3,60
2	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	TT. Nàng Mau	5,32
3	Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Trung	6,40

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân trong năm 2024, gồm:

- + Đất ở nông thôn tại các xã đã thực hiện 0,75/8,50 ha đạt 8,82% kế hoạch.
- + Đất ở tại đô thị đã thực hiện 0,07/1,20 ha đạt 5,83% kế hoạch.

b. Công trình, dự án đang thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Có 12/24 công trình, dự án đang triển khai thực hiện (chiếm 50,00% kế hoạch) trong đó có 06 công trình thu hồi đất, 06 công trình chuyển mục đích sử dụng đất.

Bảng 9: Danh mục công trình dự án đang thực hiện trong năm 2024 chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

DVT: ha

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Ghi chú
I	Công trình, dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
1	Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	Xã Vị Trung	42,82		Đang đề nghị thông qua hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh lại diện tích thu hồi
2	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường	36,50		Cắm mốc ranh giới thu hồi đất
3	Cụm công nghiệp Vị Bình	Xã Vị Bình	50,00		Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/2.000, đang kêu gọi đầu tư
4	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thủy, huyện Vị Thủy (Nâng cấp công suất từ 35m ³ /h lên 300m ³ /h)	Xã Vị Thủy	0,30	0,10	Đang thực hiện
5	Đầu tư GPMB hai bên đường tỉnh 931 để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	xã Vĩnh Thuận Tây	9,03		Đã ra thông báo thu hồi đất
6	Đường dây 22kV đấu nối Nhà máy điện rác Hậu Giang vào Trạm biến áp 110kV Vị Thanh	Xã Vị Thắng	0,04		Đã ra thông báo thu hồi đất
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất				
7	Trung tâm sát hạch lái xe	Xã Vị Trung	5,25	2,92	Đang thực hiện (đã chuyển mục đích sử dụng đất 2,92ha)
8	Cửa hàng xăng dầu Đại Danh	Xã Vĩnh Thuận	0,39		Đang làm thủ tục

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Ghi chú
		Tây			chuyển mục đích
9	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho hợp tác xã Kim Ngoan	Xã Vị Thắng	0,76		Đang làm thủ tục chuyển mục đích
10	Cửa hàng xăng dầu Trọng Nhân 2	xã Vĩnh Thuận Tây	0,38		Đang làm thủ tục chuyển mục đích
11	Cửa hàng xăng dầu Trứ Nhung	Xã Vị Thanh	0,14		Đang làm thủ tục chuyển mục đích
12	Dự án nuôi trồng, sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi	Xã Vị Trung	1,80		Đang làm thủ tục chuyển mục đích

Có 36/40 công trình dự án giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất chưa thực hiện trong năm 2024 chuyển tiếp sang thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Bảng 10: Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm kế hoạch 2024

DVT: ha

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích KH	Diện tích HT	Ghi chú
I	Hạng mục giao đất, cho thuê đất, khai thác quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
1	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Tây 1	xã Vĩnh Thuận Tây	0,80		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
2	Trường THCS Vị Bình	xã Vị Bình	1,00		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
3	Trường tiểu học Vị Thủy 1	xã Vị Thủy	0,30		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
4	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường	TT. Nàng Mau	0,08		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
5	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 2	Xã Vị Bình	0,09		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
6	Nhà văn hóa ấp 1	Xã Vị Đông	0,03		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
7	Nhà văn hóa ấp 2	Xã Vị Đông	0,19		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
8	Nhà văn hóa ấp 3	Xã Vị Đông	0,03		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
9	Nhà văn hóa ấp 3A	Xã Vị Đông	0,14		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
10	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 7	Xã Vị Đông	0,19		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
11	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,20		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
12	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích KH	Diện tích HT	Ghi chú
13	Nhà Văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
14	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
15	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
16	Nhà Văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
17	Nhà Văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
18	Công an xã Vị Đông	xã Vị Đông	0,19		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
19	Trường tiểu học Vị Đông 1	xã Vị Đông	1,02		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
20	Trường tiểu học Vị Đông 3	Xã Vị Đông	0,10		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
21	Trường tiểu học Vị Đông 4	Xã Vị Đông	0,20		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
22	Trường THCS Vị Đông	Xã Vị Đông	0,10		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
23	Trường mầm non Vàng Anh	Xã Vị Thanh	0,10		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
24	Công an xã Vị Bình	xã Vị Bình	0,07		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
25	Công an xã Vị Thanh	Xã Vị Thanh	0,13		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
26	Công an xã Vị Trung	Xã Vị Trung	0,85		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
27	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vị Bình 1	Xã Vị Bình	0,69		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
28	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vị Bình	Xã Vị Bình	0,29		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
29	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 9B	Xã Vị Bình	0,16		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
30	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 4	Xã Vị Đông	0,10		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
31	Nhà văn hóa ấp 5	Xã Vị Đông	0,04		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
32	Nhà văn hóa ấp 8	Xã Vị Đông	0,05		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
33	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vị Đông	Xã Vị Đông	0,30		Chưa thực hiện giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
II	Cho thuê đất				
34	Trạm cấp nước tập trung liên xã Vị Đông, Vị Thanh, Vị Bình huyện Vị Thủy	Xã Vị Thanh	0,09		Chưa thực hiện giao đất, cho thuê đất
35	Trạm cấp nước tập trung liên xã Vị Đông, Vị Thanh, Vị Bình huyện Vị Thủy và xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	Xã Vị Thanh	0,10		Chưa thực hiện giao đất, cho thuê đất

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích KH	Diện tích HT	Ghi chú
36	Nhà máy nước Nàng Mau	TT. Nàng Mau	0,16		Chưa thực hiện giao đất, cho thuê đất

c. Công trình không triển khai, đề nghị hủy bỏ không đưa vào KHSDD năm 2025

Có 5/24 công trình, dự án hủy bỏ không đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chiếm tỉ lệ 20,83% kế hoạch), và 1/40 công trình khai thác quỹ đất bao gồm:

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án không triển khai, đề nghị hủy bỏ không chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025

DVT: ha

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích KH	Ghi chú
I	Công trình, dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên, huyện Vị Thủy	xã Vị Trung	37,11	Dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá 24 tháng chưa thực hiện
2	Dự án liên kết phát triển nấm ăn ứng dụng công nghệ cao	Xã Vị Trung	1,40	Dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá 24 tháng chưa thực hiện
3	Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện Vị Thủy	TT. Nàng Mau	0,18	Không có nhu cầu thực hiện
4	Khu du lịch cộng đồng Thanh Xuân Farm Stay	Xã Vị Trung	1,30	Không có trong nghị quyết chuyển mục đích đất trồng lúa thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp Hợp tác xã Lúa gạo Xà No Mê Kông	Xã Vĩnh Tường	0,18	Không có trong nghị quyết chuyển mục đích đất trồng lúa thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh
II	Hạng mục khai thác quỹ đất			
1	Khai thác Quỹ đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp	TT. Nàng Mau	0,03	Không có khả năng thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024

Bảng 12: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng+, Giảm-	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		22.931,61	22.931,61	22.931,61					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.316,26	20.104,01	20.301,48	-14,78	6,96	197,47	141,44	56,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.256,93	17.084,73	17.229,64	-27,29	15,85	144,91	115,18	29,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.256,93	17.084,73	17.229,64	-27,29	15,85	144,91	115,18	29,73
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	140,92	137,61	145,76	4,84	-146,22	8,15	2,53	5,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.754,60	2.697,71	2.762,49	7,89	-13,87	64,78	25,13	39,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,60	63,60	63,60					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,59	73,44	73,37	-0,22	146,67	-0,07		-0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,62	46,92	26,62			-20,30	-1,40	-18,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.615,35	2.827,60	2.630,13	14,78	6,96	-197,47	-141,44	-56,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	447,62	505,28	452,22	4,60	7,98	-53,06	-28,84	-24,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	47,77	52,50	56,75	8,98	189,85	4,25	-1,13	5,38
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,72	9,90	9,73	0,01	5,56	-0,17		-0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,13	13,13	13,24	0,11		0,11		0,11
2.5	Đất an ninh	CAN	12,07	12,33	12,33	0,26	100,00			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,68	98,47	93,14	16,46	75,54	-5,33		-5,33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,49	6,46	5,61	1,12	56,85	-0,85		-0,85

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng+, Giảm-	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		6,01	6,01	6,01	100,00			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,24	5,91	3,18	-0,06	-2,25	-2,73		-2,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,70	68,02	66,09	9,39	82,95	-1,93		-1,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,25	12,07	12,25			0,18		0,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,66	79,89	9,66			-70,23	-56,64	-13,59
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00				-50,00	-50,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,06	25,67	6,06			-19,61	-6,58	-13,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,60	4,22	3,60			-0,62	-0,06	-0,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.758,19	1.815,59	1.742,90	-15,29	-26,64	-72,69	-54,83	-17,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	506,45	560,11	491,78	-14,67	-27,34	-68,33	-52,49	-15,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.236,97	1.234,48	1.236,14	-0,83	33,33	1,66		1,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							-54,83	-17,86
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14	0,14	0,14					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,57	3,57	3,57					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,39	0,49	0,45	0,06	60,00	-0,04	-0,04	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng+, Giảm-	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39	0,39	0,39					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,21	2,21	2,21					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,07	14,20	8,22	0,15	2,45	-5,98	-2,30	-3,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,93	8,93	8,92	-0,01		-0,01		-0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35	1,35	1,35					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,75	22,75	22,56	-0,19		-0,19		-0,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	207,48	207,48	207,33	-0,15		-0,15		-0,15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,48	207,48	207,33	-0,15		-0,15		-0,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

*** Đất nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 20.316,26ha, kế hoạch được duyệt là 20.104,01ha, giảm 212,25ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 20.301,48ha, tăng 197,47ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 14,78ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 197,47ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 141,44ha và diện tích hủy bỏ là 56,03ha. Cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích hiện trạng là 17.256,93ha, kế hoạch được duyệt là 17.084,73ha, giảm 172,2ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 17.229,64ha, tăng 144,91ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 27,29ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 144,91ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 115,18ha và diện tích hủy bỏ là 29,73ha. Các công trình sử dụng đất lúa chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*Cải tạo nâng cấp , kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng mau, tỉnh Hậu Giang; Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy; Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên, huyện Vị Thủy;...*).

+ **Đất chuyên trồng lúa:** Diện tích hiện trạng là 17.256,93ha, kế hoạch được duyệt là 17.084,73ha, giảm 172,2ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 17.229,64ha, tăng 144,91ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 27,29ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 144,91ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 115,18ha và diện tích hủy bỏ là 29,73ha..

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích hiện trạng là 140,92ha, kế hoạch được duyệt là 137,61ha, giảm 3,31ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 145,76ha, tăng 8,15ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 4,84ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 8,15ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 2,53ha và diện tích hủy bỏ là 5,62ha. Các công trình lấy đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (*Cải tạo nâng cấp , kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng mau, tỉnh Hậu Giang; Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy*).

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích hiện trạng là 2.754,6ha, kế hoạch được duyệt là 2.697,71ha, giảm 56,89ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 2.762,49ha, tăng 64,78ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 7,89ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 64,78ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 25,13ha và diện tích hủy bỏ là 39,65ha. Nguyên nhân trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký 24 công trình thực hiện lấy đất trồng cây lâu năm chuyển sang các loại đất khác, kết quả thực hiện được 4 công trình, vì vậy diện tích đất tích đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt. Các công trình lấy đất cây lâu năm chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (*Cải tạo nâng cấp , kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng mau, tỉnh Hậu Giang; Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy; Dự án*

liên kết phát triển nắm ăn ứng dụng công nghệ cao...).

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích hiện trạng là 63,6ha, kế hoạch được duyệt và kết quả thực hiện không đổi so với hiện trạng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích hiện trạng là 73,59ha, kế hoạch được duyệt là 73,44ha, giảm 0,15ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 73,37ha, thấp hơn 0,07ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 0,22ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 0,07ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 0,07ha. Nguyên nhân trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký 1 thực hiện có lấy đất nuôi trồng thủy sản, kết quả chưa thực hiện.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng là 26,62ha, kế hoạch được duyệt là 46,92ha, tăng 20,3ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 26,62ha, thấp hơn 20,3ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, không đổi so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 20,3ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 1,4ha và diện tích hủy bỏ 18,9ha. Nguyên nhân trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký 2 công trình đất nông nghiệp khác và nhu cầu chuyển mục đích của gia đình cá nhân trên địa bàn các xã, kết quả chưa thực hiện (*Dự án liên kết phát triển nắm ăn ứng dụng công nghệ cao; Dự án nuôi trồng, sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi và chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân sang đất nông khác chưa thực hiện trong năm 2024*).

* **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 2.615,35ha, kế hoạch được duyệt là 2.827,6ha, tăng 212,25ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 2.630,13ha, thấp hơn 197,47ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 14,78ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 197,47ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 141,44ha và diện tích hủy bỏ 56,03ha. Cụ thể các loại đất như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích hiện trạng là 447,62ha, kế hoạch được duyệt là 505,28ha, tăng 57,66ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 452,22ha, thấp hơn 53,06ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 4,6ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 53,06ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 28,84ha và diện tích hủy bỏ 24,22ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký thực hiện 3 công trình như chưa thực hiện (*Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy; Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên, huyện Vị Thủy; Đầu tư giải phóng mặt bằng hai bên đường tỉnh 931 để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy*).

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích hiện trạng là 47,77ha, kế hoạch được duyệt là 52,5ha, tăng 4,73ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 56,75ha, tăng 4,25ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 8,98ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 4,25ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 1,13ha và diện tích hủy bỏ là 5,38ha. Diện tích đất ở đô thị thực hiện cao hơn kế hoạch được duyệt nguyên nhân do thống kê đất đai năm 2023 xác định lại diện tích đất ở đô thị. Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký thực hiện 2 công trình giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là dự

án Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau phục vụ dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 -2025 và Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy và đã thực hiện.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích hiện trạng là 9,72ha, kế hoạch được duyệt là 9,9ha, tăng 0,18ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 9,73ha, thấp hơn 0,17ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 0,01ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 0,17ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 0,17ha. Nguyên nhân trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký bổ sung 1 công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng chưa thực hiện (Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện Vị Thủy).

- **Đất quốc phòng:** Kết quả thực hiện 13,24ha, tăng 0,11ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 0,11ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 0,11ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 0,11ha. Nguyên nhân do thống kê đất đai năm 2023 xác định lại diện tích đất quốc phòng.

- **Đất an ninh:** Diện tích hiện trạng là 12,07ha, kế hoạch được duyệt là 12,33ha, tăng 0,26ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch (đạt 100,0%).

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 76,68ha, kế hoạch được duyệt là 98,47ha, tăng 21,79ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 93,14ha, thấp hơn 5,33ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 16,46ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 5,33ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 5,33ha. Cụ thể như sau :

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích hiện trạng là 4,49ha, kế hoạch được duyệt là 6,46ha, tăng 1,97ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 5,61ha, thấp hơn 0,85ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 1,12ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 0,85ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 0,85ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Hiện trạng không có chỉ tiêu, kế hoạch được duyệt tăng lên là 6,01ha. Kết quả thực hiện diện tích 6,01 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

+ **Đất cơ xây dựng sở y tế:** Diện tích hiện trạng là 3,24ha, kế hoạch được duyệt là 5,91ha, tăng 2,67ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 3,18ha, thấp hơn 2,73ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 0,06ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 2,73ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 2,73ha. Nguyên nhân trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký thực hiện đất y tế trong dự án Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên, huyện Vị Thủy nhưng chưa thực hiện, không tiếp tục thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích hiện trạng là 56,7ha, kế hoạch được duyệt là 68,02ha, tăng 11,32ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 66,09ha, thấp hơn 1,93ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 9,39ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 1,93ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 1,93ha. Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký thực hiện công trình Trường phổ thông liên cấp (Tiểu học- Trung học cơ sở - Phổ thông trung học) và đã thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích hiện trạng là 12,25ha, kế hoạch được duyệt là 12,07ha, giảm 0,18ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 12,25ha, tăng 0,18ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, không đổi so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 0,18ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 0,18ha.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 9,66ha, kế hoạch được duyệt là 79,89ha, tăng 70,23ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 9,66ha, thấp hơn 70,23ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, không đổi so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 70,23ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 56,64ha và diện tích hủy bỏ 13,59ha. Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất cụm công nghiệp:** Hiện trạng không có chỉ tiêu, kế hoạch được duyệt tăng lên là 50ha. Kết quả chưa thực hiện, thấp hơn 50ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và không đổi so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 50ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 50ha. Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký thực hiện Cụm công nghiệp Vị Bình nhưng chưa thực hiện.

- **Đất thương mại dịch vụ:** Diện tích hiện trạng là 6,06ha, kế hoạch được duyệt là 25,67ha, tăng 19,61ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 6,06ha, thấp hơn 19,61ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, không đổi so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 19,61ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 6,58ha và diện tích hủy bỏ 13,03ha. Nguyên nhân trong năm 2024 đăng ký thực hiện 9 công trình đất thương mại dịch vụ và nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của người dân trên địa bàn các xã, thị trấn và chưa thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (*Đất thương mại, dịch vụ trong Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy; Đất thương mại, dịch vụ trong Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên, huyện Vị Thủy; Cửa hàng xăng dầu Đại Danh, Trung tâm sát hạch lái xe, Cửa hàng xăng dầu Trọng Nhân 2, Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho HTX Kim Ngoan, Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp Hợp tác xã Lúa gạo Xà No Mê Kông*).

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 3,6ha, kế hoạch được duyệt là 4,22ha, tăng 0,62ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 3,6ha, thấp hơn 0,62ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, không đổi so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 0,62ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 0,06ha và diện tích hủy bỏ 0,56ha. Nguyên nhân trong năm 2024 đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện (*Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đơn đăng ký của hộ gia đình, cá nhân tại các xã Vị Thắng, Vĩnh Tường*).

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Diện tích hiện trạng là 1.758,19ha, kế hoạch được duyệt là 1.815,59ha, tăng 57,4ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 1.742,9ha, thấp hơn 72,69ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 15,29ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế

hoạch chưa thực hiện là 72,69ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 54,83ha và diện tích hủy bỏ 17,86ha. Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Diện tích hiện trạng là 506,45ha, kế hoạch được duyệt là 560,11ha, tăng 53,66ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 491,78ha, thấp hơn 68,33ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 14,67ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 68,33ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 52,49ha và diện tích hủy bỏ 15,84ha. Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký thực hiện công trình Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng mau, tỉnh Hậu Giang chưa thực hiện

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích hiện trạng là 1.236,97ha, kế hoạch được duyệt là 1.234,48ha, giảm 2,49ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 1.236,14ha, tăng 1,66ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 0,83ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 1,66ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 1,66ha.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Diện tích hiện trạng là 0,14ha, kế hoạch được duyệt và kết quả thực hiện không đổi so với hiện trạng.

+ **Đất công trình xử lý chất thải:** Diện tích hiện trạng là 3,57ha, kế hoạch được duyệt và kết quả thực hiện không đổi so với hiện trạng.

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Diện tích hiện trạng là 0,39ha, kế hoạch được duyệt là 0,49ha, tăng 0,1ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 0,45ha, thấp hơn 0,04ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 0,06ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 0,04ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 0,04ha để thực hiện công trình Đường dây 22kV đấu nối Nhà máy điện rác Hậu Giang vào Trạm biến áp 110kV Vị Thanh.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Diện tích hiện trạng là 0,39ha, kế hoạch được duyệt và kết quả thực hiện không đổi so với hiện trạng.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Diện tích hiện trạng là 2,21ha, kế hoạch được duyệt và kết quả thực hiện không đổi so với hiện trạng.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích hiện trạng là 8,07ha, kế hoạch được duyệt là 14,2ha, tăng 6,13ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 8,22ha, thấp hơn 5,98ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và cao hơn 0,15ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 5,98ha. Trong đó, diện tích chuyển năm sau 2,3ha và diện tích hủy bỏ 3,68ha.

- **Đất tôn giáo:** Kết quả thực hiện 8,92ha, thấp hơn 0,01ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 0,01ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 0,01ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 0,01ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích hiện trạng là 1,35ha, kế hoạch được duyệt và kết quả thực hiện không đổi so với hiện trạng.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Kết quả thực hiện 22,56ha, thấp hơn 0,19ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 0,19ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 0,19ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 0,19ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Kết quả thực hiện 207,33ha, thấp hơn 0,15ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và thấp hơn 0,15ha so với chỉ tiêu hiện trạng năm trước. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện là 0,15ha. Trong đó, diện tích hủy bỏ 0,15ha.

* **Đất chưa sử dụng:** Trên địa bàn huyện Vị Thủy không còn đất chưa sử dụng.

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Trên địa bàn huyện Vị Thủy năm 2024 không còn đất chưa sử dụng

2.4. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện đã thực hiện được 7 công trình thu hồi đất, cụ thể như sau:

Bảng 13: Danh mục các công trình dự án đã thực hiện thu hồi đất năm 2024

ĐVT: ha

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích
I	Công trình thu hồi đất		
1	Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025 (di dời Đường dây 110kV 172 Vị Thanh - 131 ĐMT Hậu Giang - 171 Long Mỹ)	Xã Vị Thắng	0,06
2	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	xã Vị Thủy, xã Vĩnh Thuận Tây	9,00
3	Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (trên địa bàn huyện Vị Thủy)	xã Vị Thủy	0,10
4	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Thắng, xã Vĩnh Tường	2,20
5	Trường phổ thông liên cấp (Tiểu học - Trung học cơ sở - Phổ thông trung học)	Xã Vị Trung	5,40
6	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hậu Giang	TT. Nàng Mau, xã Vị Thắng	6,01
7	Nhà văn hóa ấp 11, xã Vị Thắng	Xã Vị Thắng	0,05
	Tổng		22,82

Bảng 14: Kết quả thu hồi đất năm 2024

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích thu hồi (1+2)		187,88	22,72	-165,16	12,09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172,28	19,37	-152,91	11,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	123,00	10,84	-112,16	8,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	123,00	10,84	-112,16	8,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,02	0,10	-1,92	4,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,11	8,43	-38,68	17,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15		-0,15	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15,60	3,35	-12,25	21,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,24	2,40	-2,84	45,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,36	0,95	-9,41	9,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,74	0,10	-5,64	1,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,62	0,85	-3,77	18,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Kế hoạch tổng diện tích thu hồi được duyệt là 187,88ha, kết quả thực hiện 22,72ha, thấp hơn 165,16ha (đạt 12,09%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- Kế hoạch nhóm đất nông nghiệp thu hồi được duyệt là 172,28ha, kết quả thực hiện 19,37ha, thấp hơn 152,91ha (đạt 11,24%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Kế hoạch đất trồng lúa thu hồi được duyệt là 123ha, kết quả thực hiện 10,84ha, thấp hơn 112,16ha (đạt 8,81%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Kế hoạch đất trồng cây hằng năm khác thu hồi được duyệt là 2,02ha, kết quả thực hiện 0,1ha, thấp hơn 1,92ha (đạt 4,95%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Kế hoạch đất trồng cây lâu năm thu hồi được duyệt là 47,11ha, kết quả thực hiện 8,43ha, thấp hơn 38,68ha (đạt 17,89%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản thu hồi được duyệt là 0,15ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

- Kế hoạch nhóm đất phi nông nghiệp thu hồi được duyệt là 15,6ha, kết quả thực hiện 3,35ha, thấp hơn 12,25ha (đạt 21,47%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Kế hoạch đất ở tại nông thôn thu hồi được duyệt là 5,24ha, kết quả thực hiện 2,4ha, thấp hơn 2,84ha (đạt 45,8%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

2.5. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Bảng 15: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	212,25	34,00	-178,25	16,02
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	151,05	23,03	-128,02	15,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2,60	0,27	-2,33	10,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	58,45	10,70	-47,75	18,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15		-0,15	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,04		-16,04	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	16,04		-16,04	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP				
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD				

- Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 212,25ha, kết quả thực hiện 34ha, thấp hơn 0ha (đạt 16,02%) so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Kế hoạch đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 151,05ha, kết quả thực hiện 23,03ha, thấp hơn 0ha (đạt 15,25%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 2,6ha, kết quả thực hiện 0,27ha,

thấp hơn 0ha (đạt 10,38%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 58,45ha, kết quả thực hiện 10,7ha, thấp hơn 0ha (đạt 18,31%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 0,15ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

- Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp được duyệt là 16,04ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

2.6. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

2.6.1. Hiệu quả kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực I, tăng khu vực II, khu vực III. Năm 2024: Khu vực I chiếm 50,79%, khu vực II chiếm 22,41%, khu vực III chiếm 26,80%.

Nhờ có những chính sách phù hợp đã đẩy mạnh sản xuất làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Trong năm 2024 toàn huyện đã gieo sạ được 43.932 ha, năng suất đạt 6,732 tấn/ha, tổng sản lượng đạt 296.742 tấn.

Thực hiện cánh đồng lớn: toàn huyện có 1.252ha với 945 hộ tham gia cánh đồng lớn, 100% diện tích cánh đồng lớn đều được các doanh nghiệp liên kết thu mua. Ngoài ra còn có 6.777ha/7.326 hộ ngoài cánh đồng lớn được các doanh nghiệp liên kết thu mua.

Thực hiện các mô hình đột phá: Triển khai thực hiện đột phá trong sản xuất nông nghiệp góp phần gia tăng giá trị hàng hóa nông sản và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong năm 2024 thực hiện 04 mô hình đột phá trong lĩnh vực nông nghiệp, cụ thể: Nhân rộng mô hình sản xuất lúa thương phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP; Xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa chất lượng cao an toàn, theo hướng hữu cơ; Ứng dụng đồng bộ cơ giới hóa trong sản xuất lúa giống đạt cấp xác nhận; Mô hình ứng dụng thiết bị công nghệ cao trong sản xuất lúa; với tổng kinh phí 8,169 tỷ đồng, hầu hết các mô hình đều hướng đến lợi ích của người nông dân cũng như nâng cao dần tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất, góp phần giảm giá thành đầu tư và nâng cao giá trị sản xuất, thu nhập của người dân.

Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Chỉ đạo ngành Nông nghiệp phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã và các hộ kinh doanh cá thể có sản phẩm tiềm năng đăng ký tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm. Trong năm, xây dựng mới 10 sản phẩm OCOP (có 01 sản phẩm đạt 4 sao, 9 sản phẩm đạt 3 sao), nâng tổng số sản phẩm đạt chuẩn OCOP trên địa bàn huyện lên 28 sản phẩm (05 sản phẩm đạt 4 sao và 23 sản phẩm đạt 3 sao).

Công tác xây dựng mã số vùng trồng: Toàn huyện hiện có 04 mã số vùng trồng đã được cấp gồm: 01 mã số vùng trồng Dưa hấu tại HTX sản xuất Dưa hấu VietGAP xã Vĩnh Thuận Tây với diện tích 11,4ha/13 hộ, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tại thị trường Trung Quốc; 01 mã số vùng trồng Lúa tại HTX Tân Long, xã

Vĩnh Tường với diện tích 57,12ha/28 hộ, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tại thị trường EU; 01 mã số vùng trồng Xoài cát Hồng tại HTX Xoài cát Hồng xã Vĩnh Trung, diện tích 10,02ha/9hộ, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tại thị trường Trung Quốc; 01 mã số vùng trồng bưởi với diện tích 60ha, tại ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Tường, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

Công tác xây dựng xã nông thôn mới: Tiếp tục chỉ đạo UBND các xã tuyên truyền, vận động người dân tích cực tham gia xây dựng nông thôn mới. Đôn đốc UBND các xã triển khai thực hiện các công trình, dự án từ nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đảm bảo tiến độ, thời gian. Tiếp tục củng cố, nâng chất các xã đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới, xây dựng thành công xã Vị Bình đạt chuẩn nông thôn mới và xã Vị Thanh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đến nay, huyện đã xây dựng 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã nông thôn mới 7/9 xã, 02 xã nông thôn mới nâng cao, các xã còn lại đạt 16 tiêu chí trở lên.

Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển trên địa bàn huyện.

Việc sử dụng các chất hoá học trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

Bên cạnh đó, tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh... cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

2.6.2. Hiệu quả xã hội

Cùng với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ theo phương án điều chỉnh quy hoạch, thì ngoài việc tăng dân số tự nhiên sẽ thu hút đáng kể lực lượng lao động từ các địa phương khác đến làm việc, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư của các xã, thị trấn và đăng ký nhu cầu đất đai của các dự án, trong đó có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu dân cư mới. Tại các khu dân cư hiện hữu, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẽ, chuyển mục đích sử dụng đối với diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

2.6.3. Hiệu quả môi trường

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện; trong đó rà soát kỹ tài nguyên đất đai, nguồn nước, tài nguyên du lịch. Đồng thời thực hiện đánh giá, xác

định các khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch, trong đó xác định kỹ khả năng về vốn và giải phóng mặt bằng.

2.7. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.7.1. Những mặt đạt được trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trong thời gian qua công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện đã từng bước đi vào nề nếp. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Thông qua kế hoạch sử dụng đất, huyện đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường sinh thái.

Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở kế hoạch được duyệt.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 đạt một số kết quả khả quan. Hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

2.7.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện có tỷ lệ thực hiện đạt được còn thấp so với kế hoạch được duyệt, còn một số tồn tại như sau:

- Đối với kết quả thực hiện thu hồi đất: Đang còn vướng một số công trình lớn trên địa bàn nên việc thực hiện thu hồi đất trên địa bàn chưa đạt kết quả cao: Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy (42,82 ha); Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang (36,5 ha); Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên, huyện Vị Thủy (37,11 ha).

- Đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất: Nhiều công trình đã thu hồi đất, chuyển sang giao đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn chưa thực hiện (thực hiện được 3/40 công trình, dự án): các công trình trường học, nhà văn hóa chưa thực hiện. Ngoài ra việc chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2024 đạt tỷ lệ thấp.

2.7.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy có một số nguyên nhân dẫn đến kết quả một số chỉ tiêu thực hiện thấp như sau:

a) Nguyên nhân khách quan

- Chính sách pháp luật về đất đai có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Giá đất được điều chỉnh tăng cao đã tác động đến quá trình thực hiện các dự án trong năm kế hoạch.

- Cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện còn yếu, cần vốn đầu tư lớn. Nhưng hiện nay việc huy động vốn để thực hiện các dự án công còn gặp nhiều khó khăn, đồng thời khả năng cân đối ngân sách địa phương cũng có hạn, nên nhiều công trình dự án chưa thực hiện được.

- Khả năng thu hút vốn đầu tư của huyện thấp.

- Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất trong dân đạt thấp, nguyên nhân do người dân chưa hiểu đầy đủ về luật đất đai, thường chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất cây lâu năm, hoặc từ đất nông nghiệp sang đất ở mà không thực hiện các thủ tục pháp lý về chuyển mục đích.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Quỹ đất dự trữ để xây dựng các công trình phúc lợi công cộng ở địa phương còn nhiều hạn chế nên khi thực hiện phải thu hồi đất của dân và bồi thường làm ảnh hưởng đến kinh phí đầu tư và thời gian thực hiện.

- Cơ chế, chính sách trong ưu đãi, khuyến khích đầu tư, phát huy nguồn nội lực đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn nhiều hạn chế nhất định.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

- Chưa dự tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước... dẫn đến một số dự án, công trình chưa triển khai thực hiện được.

- Một số công trình để mời gọi được đầu tư cần phải có quỹ đất phù hợp và phải có trong quy hoạch, kế hoạch gắn với quy hoạch tổng thể của địa phương. Do đó cần thiết phải đăng ký nhu cầu trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện nhằm tạo điều kiện thu hút đầu tư. Tuy nhiên, các công trình, dự án mời gọi đầu tư trên địa bàn huyện chậm triển khai thực hiện nguyên nhân chủ yếu do trong năm vẫn chưa có nhà đầu tư tham gia đầu tư.

- Nguồn vốn đầu tư (ngoài ngân sách) tình hình huy động các nguồn lực trong nhân dân nhằm thực hiện các dự án có nhu cầu sử dụng đất còn rất hạn chế, số lượng còn ít chưa đáp ứng được kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp, người dân không bố trí được khả năng tài chính nên hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất của các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân chậm thực hiện.

2.8. Bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện có hiệu quả, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải có sự phối hợp chặt chẽ, phải thường xuyên

theo dõi, ban hành văn bản nhắc nhở, đề nghị các chủ đầu tư phải nghiêm túc thực hiện báo cáo hàng Quý về kết quả thực hiện các dự án đã được đăng ký trong năm kế hoạch. Qua đó, cần nêu rõ những vấn đề phải rút kinh nghiệm và điều chỉnh nếu quá trình thực hiện gặp khó khăn, vướng mắc.

- Đối với các dự án đầu tư từ ngân sách: Chỉ đưa vào kế hoạch sử dụng đất đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và được bố trí vốn để thực hiện trong năm kế hoạch.

- Đối với các dự án ngoài ngân sách: Chỉ đưa vào kế hoạch sử dụng đất các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết và nhà đầu tư đã thực hiện nghĩa vụ ký quỹ theo quy định.

- Tập trung mọi nguồn lực để thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện: Cụm công nghiệp Vị Bình; Đầu tư GPMB hai bên đường tỉnh 931 để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy; Khu dân cư NTM - chợ Hội đồng,...

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Căn cứ khoản 2 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024, các tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được quy định nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch và hiệu quả trong việc phân bổ tài nguyên đất đai. Các dự án ưu tiên phải đáp ứng các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh và quyền lợi của cộng đồng. Các tiêu chí lựa chọn thường bao gồm tính cấp thiết của dự án, tác động tích cực đến môi trường, khả năng thu hồi vốn và hiệu quả kinh tế, đồng thời bảo đảm sử dụng đất đai hợp lý. Quy trình lựa chọn phải minh bạch, công khai và có sự tham gia của cộng đồng, giúp đảm bảo quyền lợi của người dân, đặc biệt là những đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các dự án. Tuy nhiên, việc áp dụng các tiêu chí này có thể gặp khó khăn trong những khu vực khó khăn hoặc đối với các dự án khẩn cấp, do đó cần có sự linh hoạt và tùy chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Theo đó, các công trình, dự án được ưu tiên đưa vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Gắn với các chương trình, mục tiêu phát triển của địa phương đến năm 2030; có tính khả thi, hiệu quả đầu tư và tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

- Góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững: Hạn chế khai thác tài nguyên quá mức, ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện với môi trường; tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và đánh giá tác động môi trường.

- Phục vụ quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội: Ưu tiên các công trình phục vụ an ninh quốc phòng, trụ sở lực lượng vũ trang, phòng cháy chữa cháy,...

- Đảm bảo quyền lợi của cộng đồng dân cư: Dự án không gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống, sinh kế của người dân; có phương án bồi thường, tái định cư và hỗ trợ phù hợp.

- Tính cấp thiết và khả năng thực hiện trong kỳ kế hoạch: Dự án đã có chủ trương đầu tư, được bố trí vốn hoặc có cam kết huy động nguồn lực ngoài ngân sách; Có đủ điều kiện pháp lý và khả năng thực hiện ngay trong năm kế hoạch.

1.2. Các công trình, dự án đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

a) Các công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch năm 2024 chuyển sang thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

Căn cứ tiến độ thực hiện các công trình dự án theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024; căn cứ nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội, kiến nghị sẽ chuyển tiếp 12 công trình, dự án trong năm kế hoạch sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (Trong đó có 6 công trình thu hồi đất; 6 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất) và 36 công trình cho thuê đất, giao đất, cấp giấy CNQSDĐ (Trong đó có 3 công trình cho thuê đất, 33 công trình giao đất, cấp giấy CNQSDĐ). Cụ thể các công trình chuyển tiếp như sau:

Bảng 16: Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024

DVT: ha

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng
I	Công trình, dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	xã Vị Trung	42,82	
2	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường	36,50	
3	Cụm công nghiệp Vị Bình	Xã Vị Bình	50,00	
4	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thủy, huyện Vị Thủy (Nâng cấp công suất từ 35m ³ /h lên 300m ³ /h)	Xã Vị Thủy	0,2	
5	Đầu tư GPMB hai bên đường tỉnh 931 để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	xã Vĩnh Thuận Tây	9,03	
6	Đường dây 22kV đấu nối Nhà máy điện rác Hậu Giang vào Trạm biến áp 110kV Vị Thanh	Xã Vị Thắng	0,04	
III	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
7	Trung tâm sát hạch lái xe	Xã Vị Trung	5,25	2,92
8	Cửa hàng xăng dầu Đại Danh	xã Vĩnh Thuận Tây	0,39	
9	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho hợp tác xã Kim Ngoan	Xã Vị Thắng	0,24	
10	Cửa hàng xăng dầu Trọng Nhân 2	xã Vĩnh Thuận Tây	0,38	
11	Cửa hàng xăng dầu Trứ Nhung	Xã Vị Thanh	0,14	
12	Dự án nuôi trồng, sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi	Xã Vị Trung	1,80	
IV	Hạng mục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy CNQSDĐ			
1	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Tây 1	xã Vĩnh Thuận Tây	0,80	0,80
2	Trường THCS Vị Bình	xã Vị Bình	1,00	1,00
3	Trường tiểu học Vị Thủy 1	xã Vị Thủy	0,30	0,30
4	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường	TT. Nàng Mau	0,08	0,08
5	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 2	Xã Vị Bình	0,09	0,09
6	Nhà văn hóa ấp 1	Xã Vị Đông	0,03	0,03
7	Nhà văn hóa ấp 2	Xã Vị Đông	0,19	0,19

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng
8	Nhà văn hóa ấp 3	Xã Vị Đông	0,03	0,03
9	Nhà văn hóa ấp 3A	Xã Vị Đông	0,14	0,14
10	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 7	Xã Vị Đông	0,19	0,19
11	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,20	0,20
12	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	0,25
13	Nhà Văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	0,05
14	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	0,25
15	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,25	0,25
16	Nhà Văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	0,05
17	Nhà Văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây	0,05	0,05
18	Công an xã Vị Đông	xã Vị Đông	0,19	0,19
19	Trường tiểu học Vị Đông 1	xã Vị Đông	1,02	1,02
20	Trường tiểu học Vị Đông 3	Xã Vị Đông	0,10	0,10
21	Trường tiểu học Vị Đông 4	Xã Vị Đông	0,20	0,20
22	Trường THCS Vị Đông	Xã Vị Đông	0,10	0,10
23	Trường mầm non Vàng Anh	Xã Vị Thanh	0,10	0,10
24	Công an xã Vị Bình	xã Vị Bình	0,07	0,07
25	Công an xã Vị Thanh	Xã Vị Thanh	0,13	0,13
26	Công an xã Vị Trung	Xã Vị Trung	0,85	0,85
27	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vị Bình 1	Xã Vị Bình	0,69	0,69
28	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vị Bình	Xã Vị Bình	0,29	0,29
29	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 9B	Xã Vị Bình	0,16	0,16
30	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 4	Xã Vị Đông	0,10	0,10
31	Nhà văn hóa ấp 5	Xã Vị Đông	0,04	0,04
32	Nhà văn hóa ấp 8	Xã Vị Đông	0,05	0,05
33	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vị Đông	Xã Vị Đông	0,30	0,30
*	Cho thuê đất			
34	Trạm cấp nước tập trung liên xã Vị Đông, Vị Thanh, Vị Bình huyện Vị Thủy	Xã Vị Thanh	0,09	0,09
35	Trạm cấp nước tập trung liên xã Vị Đông, Vị Thanh, Vị Bình huyện Vị Thủy và xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	Xã Vị Thanh	0,10	0,10
36	Nhà máy nước Nàng Mau	TT. Nàng Mau	0,16	0,16

b) Các công trình, dự án, chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vị Thủy không có công trình đăng ký mới nào thuộc điều này.

1.3. Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai (3 công trình dự án):

Dự án đầu tư kinh doanh trạm dừng nghỉ tại Km45+000 Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021 – 2025; Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 (Hạng mục: Điều chỉnh cọc giải phóng mặt bằng và đường dẫn nước tưới tiêu); Dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 (Hạng mục: Điều chỉnh cọc Giải phóng mặt bằng và đường dẫn nước tưới tiêu) với diện tích tăng thêm 23,34 ha.

1.4. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đăng ký mới 4 công trình thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai: Cửa hàng xăng dầu; Đấu giá Khu đất thu hồi trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Hậu Giang; Dự án khu dân cư nông thôn mới - Chợ Hội Đồng; Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy.

Bảng 17: Công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

DVT: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
I	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai			
1	Dự án đầu tư kinh doanh trạm dừng nghỉ tại Km45+000 Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021 - 2025	Xã Vĩnh Tường	11,53	Quyết định 123/QĐ-CĐCTVN ngày 04/7/2024 của cục đường cao tốc Việt Nam
2	Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 (Hạng mục: Điều chỉnh cọc giải phóng mặt bằng và đường dẫn nước tưới tiêu)	Xã Vị Thắng, Vĩnh Tường	9,71	Văn bản số 2516/TTPTQĐ-KT&TTĐĐ ngày 21/11/2024 của Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh về việc cập nhật, bổ sung Dự án thành phần Cần Thơ - Hậu Giang và Dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 (đường nước tưới tiêu, đường gom, trạm dừng nghỉ, phần điều chỉnh, bổ sung cọc giải phóng mặt bằng) vào Kế
3	Dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 (Hạng mục: Điều chỉnh cọc Giải phóng mặt bằng và đường dẫn nước tưới tiêu)	Xã Vị Thắng	2,10	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
				hoạch sử dụng đất năm 2024
II	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch			
4	Cửa hàng xăng dầu Thành Văn	Xã Vĩnh Trung	0,07	Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh Hậu Giang
*	Hạng mục đầu giá quyền sử dụng đất			
5	Đầu giá Khu đất thu hồi trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Trung	5,78	Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc thu hồi đất và tài sản gắn trên đất Trường Trung cấp Kinh tế - kỹ thuật tỉnh Hậu Giang (cũ), xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang do Trường Cao đẳng Cộng đồng quản lý, sử dụng
6	Khu dân cư nông thôn mới - chợ Hội Đồng	Xã Vị Đông	8,20	Tờ trình của UBND huyện Vị Thủy về việc bổ sung vào danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và bổ sung vào danh mục dự án đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất dự án Khu dân cư nông thôn mới – Chợ Hội Đồng
*	Cho thuê đất			
7	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy	Xã Vị Thắng	0,03	Văn bản số 22/HĐQT ngày 07/10/2024 của Công ty cổ phần cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang về việc đăng ký mới và đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện năm 2025 đối với các khu đất thuộc Công ty CP cấp nước và VSMTNT Hậu Giang quản lý để thực hiện thủ tục thuê đất
III	Hạng mục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
*	Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
1	Phòng khám đa khoa Vị Thanh	Xã Vị Thanh	0,31	Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
2	Trường phổ thông liên cấp (Tiểu học - Trung học cơ sở - Phổ thông	TT. Nàng Mau, xã Vị Thắng	6,01	Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
	trung học)			
3	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Thanh	0,31	Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
4	Nhà văn hóa ấp 11, xã Vị Thắng	Xã Vị Thắng	0,31	Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
IV	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	TT. Nàng Mau	1,13	
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã	7,26	
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	Các xã, thị trấn	7,48	
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Các xã, thị trấn	0,06	

1.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các công trình, dự án đăng ký trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024 chưa thực hiện mà vẫn đảm bảo tính khả thi khi chuyển qua; các công trình, dự án đăng ký mới và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2025; tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy như sau:

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT 2024		KH 2025		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		22.931,61	100,00	22.931,61	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.301,48	88,53	20.130,72	87,79	-170,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.229,64	75,13	17.087,34	74,51	-142,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.229,64	75,13	17.087,34	74,51	-142,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	145,76	0,64	142,98	0,62	-2,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.762,49	12,05	2.735,41	11,93	-27,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,60	0,28	63,60	0,28	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,37	0,32	73,37	0,32	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,62	0,12	28,02	0,12	1,40
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.630,13	11,47	2.800,89	12,21	170,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	452,22	1,97	483,39	2,11	31,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,75	0,25	57,88	0,25	1,13
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,73	0,04	9,73	0,04	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,24	0,06	13,24	0,06	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT 2024		KH 2025		Chênh lệch (ha)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
2.5	Đất an ninh	CAN	12,33	0,05	12,33	0,05	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,14	0,41	92,95	0,41	-0,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61	0,02	5,61	0,02	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,01	0,03	6,01	0,03	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,18	0,01	3,10	0,01	-0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,09	0,29	65,98	0,29	-0,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,25	0,05	12,25	0,05	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,66	0,04	70,72	0,31	61,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00	0,22	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,06	0,03	17,06	0,07	11,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,60	0,02	3,66	0,02	0,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.742,90	7,60	1.820,51	7,94	77,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	491,78	2,14	563,58	2,46	71,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.236,14	5,39	1.239,04	5,40	2,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,20		0,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14		0,14		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,57	0,02	3,57	0,02	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,45		0,49		0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39		0,39		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,21	0,01	2,58	0,01	0,37
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,22	0,04	10,52	0,05	2,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,92	0,04	8,92	0,04	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35	0,01	1,35	0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,56	0,10	22,54	0,10	-0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT 2024		KH 2025		Chênh lệch (ha)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	207,33	0,90	207,33	0,90	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,33	0,90	207,33	0,90	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

* Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích kế hoạch năm 2025 là 20.130,72 ha, giảm 170,76 ha so với hiện trạng và chiếm 87,79% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 20.130,72 ha.

+ Diện tích giảm 170,76ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 32,53ha, đất ở tại đô thị 1,13ha, đất cụm công nghiệp 49,8ha, đất thương mại, dịch vụ 10,98ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06ha, đất công trình giao thông 66,05ha, đất công trình thủy lợi 7,35ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,15ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,04ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,37ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,3ha. Cụ thể các loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 17.087,34 ha, giảm 142,3 ha so với hiện trạng và chiếm 74,51% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 17.087,34 ha.

+ Diện tích giảm 142,3ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 26,46ha, đất ở tại đô thị 0,53ha, đất cụm công nghiệp 44,5ha, đất thương mại, dịch vụ 6,15ha, đất công trình giao thông 55,14ha, đất công trình thủy lợi 6,89ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,37ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,26ha.

+ **Đất chuyên trồng lúa:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 17.087,34 ha, giảm 142,3 ha so với hiện trạng và chiếm 74,51% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 17.087,34 ha.

+ Diện tích giảm 142,3ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 26,46ha, đất ở tại đô thị 0,53ha, đất cụm công nghiệp 44,5ha, đất thương mại, dịch vụ 6,15ha, đất công trình giao thông 55,14ha, đất công trình thủy lợi 6,89ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,37ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,26ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 142,98 ha, giảm 2,78 ha so với hiện trạng và chiếm 0,62% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 142,98 ha.

+ Diện tích giảm 2,78ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,82ha, đất cụm công nghiệp 0,3ha, đất thương mại, dịch vụ 0,72ha, đất công trình giao thông 0,94ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 2.735,41 ha, giảm 27,08 ha so với hiện trạng và chiếm 11,93% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 2.735,41 ha.

+ Diện tích giảm 27,08ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,4ha, đất ở tại nông thôn 5,25ha, đất ở tại đô thị 0,6ha, đất cụm công nghiệp 5ha, đất thương mại, dịch vụ 4,11ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06ha, đất công trình giao thông 9,97ha, đất công trình thủy lợi 0,46ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,15ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,04ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,04ha.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 63,6 ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 73,37 ha, chiếm 0,32% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 28,02 ha, tăng 1,4 ha so với hiện trạng và chiếm 0,12% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 26,62 ha.

+ Diện tích tăng 1,4ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,4ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đăng ký thực hiện công trình dự án liên kết phát triển nấm ăn ứng dụng công nghệ cao tại xã Vị Trung.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp**

Diện tích kế hoạch năm 2025 là 2.800,89 ha, tăng 170,76 ha so với hiện trạng và chiếm 12,21% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 2.630,13 ha.

+ Diện tích tăng 170,76ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 142,3ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,78ha, đất trồng cây lâu năm 25,68ha. Trong đó:

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 483,39 ha, tăng 31,17 ha so với hiện trạng và chiếm 2,11% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 450,35 ha.

+ Diện tích tăng 33,04ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 26,46ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,82ha, đất trồng cây lâu năm 5,25ha, đất thương mại, dịch vụ 0,03ha, đất công trình thủy lợi 0,48ha.

+ Diện tích giảm 1,87ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,05ha, đất công trình giao thông 1,77ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,05ha.

DVT: ha

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch	Ghi chú
1	Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	Xã Vị Trung	42,82	Chuyển tiếp từ KHSDD 2024
2	Đầu tư GPMB hai bên đường tỉnh 931 để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	xã Vĩnh Thuận Tây	9,03	Chuyển tiếp từ KHSDD 2024

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch	Ghi chú
3	Khu dân cư nông thôn mới - chợ Hội Đồng	Xã Vị Đông	8,20	Tờ trình của UBND huyện Vị Thủy về việc bổ sung vào danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và bổ sung vào danh mục dự án đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất dự án Khu dân cư nông thôn mới – Chợ Hội Đồng
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân phù hợp quy hoạch	Các xã	7,20	Chuyển mục đích sử dụng đất của HGD, cá nhân

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 57,88 ha, tăng 1,13 ha so với hiện trạng và chiếm 0,25% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 56,75 ha.

+ Diện tích tăng 1,13ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,53ha, đất trồng cây lâu năm 0,6ha. Diện tích đất ở tại đô thị tăng do nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 9,73 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất quốc phòng:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 13,24 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất an ninh:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 12,33 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 92,95 ha, giảm 0,19 ha so với hiện trạng và chiếm 0,41% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 92,95 ha.

+ Diện tích giảm 0,19ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,19ha.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 5,61 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng cơ sở xã hội:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 6,01 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 3,1 ha, giảm 0,08 ha so với hiện trạng và chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 3,1 ha.

+ Diện tích giảm 0,08ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,08ha.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 65,98 ha, giảm 0,11 ha so với hiện trạng và chiếm 0,29% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 65,98 ha.

+ Diện tích giảm 0,11ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,11ha.

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đăng ký thực hiện công trình Đầu tư xây dựng khu đất thu hồi trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Hậu Giang diện tích 5,78 ha tại xã Vị Trung.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 12,25 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 70,72 ha, tăng 61,06 ha so với hiện trạng và chiếm 0,31% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 9,63 ha.

+ Diện tích tăng 61,09ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 47,6ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,02ha, đất trồng cây lâu năm 12,22ha, đất ở tại nông thôn 0,05ha, đất công trình giao thông 0,2ha.

+ Diện tích giảm 0,03ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,03ha.

- **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 50 ha, tăng 50 ha so với hiện trạng và chiếm 0,22% diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích tăng 50ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 44,5ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,3ha, đất trồng cây lâu năm 5ha, đất công trình giao thông 0,2ha.

Diện tích đất cụm công nghiệp tăng để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Vị Bình tại xã Vị Bình.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 17,06 ha, tăng 11 ha so với hiện trạng và chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 6,03 ha.

+ Diện tích tăng 11,03ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 6,15ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,72ha, đất trồng cây lâu năm 4,11ha, đất ở tại nông thôn 0,05ha.

+ Diện tích giảm 0,03ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,03ha.

ĐVT: ha

STT	Tên công trình	Vị trí	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Ghi chú
1	Trung tâm sát hạch lái xe	Xã Vị Trung	5,25	2,92	Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024
2	Cửa hàng xăng dầu Đại Danh	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,39		Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho hợp tác xã Kim Ngoan	Xã Vị Thắng	0,24		Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024
4	Cửa hàng xăng dầu Trọng Nhân 2	Xã Vĩnh Thuận Tây	0,38		Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024
5	Cửa hàng xăng dầu Trứ Nhung	Xã Vị Thanh	0,14		Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024
6	Cửa hàng xăng dầu Thanh	Xã Vĩnh	0,07		Đăng ký mới năm 2025 (Quyết định

STT	Tên công trình	Vị trí	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Ghi chú
	Văn	Trung			số 1829/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Hậu Giang)

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 3,66 ha, tăng 0,06 ha so với hiện trạng và chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 3,6 ha.

+ Diện tích tăng 0,06ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,06ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng do nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 1.820,51 ha, tăng 77,61 ha so với hiện trạng và chiếm 7,94% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 1.742,22 ha.

+ Diện tích tăng 78,29ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 64,66ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,94ha, đất trồng cây lâu năm 10,66ha, đất ở tại nông thôn 1,82ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,08ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11ha.

+ Diện tích giảm 0,68ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,48ha, đất cụm công nghiệp 0,2ha.

+ **Đất giao thông:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 563,58 ha, tăng 71,8 ha so với hiện trạng và chiếm 2,46% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 491,58 ha.

+ Diện tích tăng 72ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 55,14ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,94ha, đất trồng cây lâu năm 9,97ha, đất ở tại nông thôn 1,77ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,08ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11ha, đất công trình thủy lợi 3,97ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02ha.

+ Diện tích giảm 0,2ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,2ha.

Năm 2025, đăng ký thực hiện 02 công trình, dự án gồm:

ĐVT: ha

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường	36,50	Chuyển tiếp từ KHSĐĐ 2025
2	Dự án đầu tư kinh doanh trạm dừng nghỉ tại Km45+000 Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021 - 2025	Xã Vĩnh Tường	11,53	Đăng ký mới (Quyết định 123/QĐ-CDCTVN ngày 04/7/2024 của Cục đường cao tốc Việt Nam)

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 1.239,04 ha, tăng 2,9 ha so với hiện trạng và chiếm 5,4% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 1.231,69 ha.

+ Diện tích tăng 7,35ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 6,89ha, đất trồng cây lâu năm 0,46ha.

+ Diện tích giảm 4,45ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,48ha, đất công trình giao thông 3,97ha.

Năm 2025, đăng ký thực hiện 02 công trình, dự án bao gồm:

DVT: ha

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch	Ghi chú
1	Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 (Hạng mục: Điều chỉnh cọc giải phóng mặt bằng và đường dẫn nước tưới tiêu)	Xã Vị Thắng, Vĩnh Tường	9,71	Đăng ký mới (<i>Văn bản số 2516/TTPTQĐ-KT&TTĐĐ ngày 21/11/2024 của Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh về việc cập nhật, bổ sung Dự án thành phần Cần Thơ - Hậu Giang và Dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 (đường nước tưới tiêu, đường gom, trạm dừng nghỉ, phần điều chỉnh, bổ sung cọc giải phóng mặt bằng) vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024</i>)
2	Dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 (Hạng mục: Điều chỉnh cọc Giải phóng mặt bằng và đường dẫn nước tưới tiêu)	Xã Vị Thắng	2,1	

+ **Đất công trình cấp nước, thoát nước:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,2 ha, tăng 0,2 ha so với hiện trạng và chiếm 0% diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích tăng 0,2ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,15ha, đất ở tại nông thôn 0,05ha.

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Ghi chú
1	Nâng cấp mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Vị Thủy	Xã Vị Thủy	0,20		Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2024
2	Trạm cấp nước tập trung liên xã Vị Đông, Vị Thanh, Vị Bình huyện Vị Thủy	Xã Vị Thanh	0,09	0,09	Giao đất, Cấp giấy CNQSD. Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2024
3	Trạm cấp nước tập trung liên xã Vị Đông, Vị Thanh, Vị Bình huyện Vị Thủy và xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	Xã Vị Thanh	0,10	0,10	
4	Nhà máy nước Nàng Mau	TT. Nàng Mau	0,16	0,16	
5	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy	Xã Vị Thắng	0,03	0,03	Đăng ký mới năm 2025 (<i>Văn bản số 22/HĐQT ngày 07/10/2024 của Công ty cổ phần cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang</i>)

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,14 ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

+ **Đất công trình xử lý chất thải:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 3,57 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,49 ha, tăng 0,04 ha so với hiện trạng và chiếm 0% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 0,45 ha.

+ Diện tích tăng 0,04ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,04ha.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,39 ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 2,58 ha, tăng 0,37 ha so với hiện trạng và chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 2,21 ha.

+ Diện tích tăng 0,37ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,37ha.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 10,52 ha, tăng 2,3 ha so với hiện trạng và chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 8,22 ha.

+ Diện tích tăng 2,3ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 2,26ha, đất trồng cây lâu năm 0,04ha.

- **Đất tôn giáo:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 8,92 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 1,35 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 22,54 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng và chiếm 0,1% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không biến động là 22,54 ha.

+ Diện tích giảm 0,02ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,02ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 207,33 ha, chiếm 0,9% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

+ **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích kế hoạch năm 2025 là 207,33 ha, chiếm 0,9% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

Bảng 19: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đơn vị hành chính

DVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		22.931,61	534,30	2.989,10	2.096,56	1.837,07	2.025,64	2.217,57	2.231,80	3.437,12	3.264,54	2.297,91
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.130,72	356,28	2.688,03	1.797,41	1.676,82	1.775,50	1.952,41	1.877,33	2.978,99	2.977,32	2.050,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.087,34	256,23	2.302,16	1.564,11	1.314,98	1.523,74	1.569,97	1.611,93	2.539,20	2.677,16	1.727,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.087,34	256,23	2.302,16	1.564,11	1.314,98	1.523,74	1.569,97	1.611,93	2.539,20	2.677,16	1.727,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	142,98	1,17	15,54	18,90	24,78	3,17	1,61	1,44	47,83	2,57	25,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.735,41	94,62	368,59	212,54	335,42	244,86	347,13	236,41	319,92	293,77	282,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,60								63,60		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,37	4,26	1,74	1,15	1,64	1,90	11,35	26,15	7,11	3,82	14,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,02			0,71		1,83	22,35	1,40	1,33		0,40
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.800,89	178,02	301,07	299,15	160,25	250,14	265,16	354,47	458,13	287,22	247,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	483,39		56,08	40,76	32,72	37,43	70,33	70,17	74,79	36,06	65,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	57,88	57,88									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,73	5,56	0,30	0,33	0,40	0,59	0,70	0,33	0,71	0,48	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,24	2,74					10,50				
2.5	Đất an ninh	CAN	12,33	1,63	0,19	0,07				10,44			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,95	24,65	5,12	4,59	3,53	9,22	2,28	33,26	3,68	2,63	3,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61		0,87	0,88	0,87	1,41	0,38	0,25	0,28	0,13	0,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,01	5,71					0,30				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,10	2,14	0,10	0,08	0,09	0,12	0,17	0,15	0,12	0,02	0,11

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,98	7,87	4,15	3,63	1,47	6,01	1,38	32,37	3,28	2,48	3,34
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,25	8,93			1,10	1,68	0,05	0,49			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	70,72	2,43	2,34	51,75	0,80	3,46	1,33	3,86	0,77	1,43	2,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00			50,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,06	2,18	1,38	1,49	0,80	2,59	1,11	3,48	0,73	1,20	2,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,66	0,25	0,96	0,26		0,87	0,22	0,38	0,04	0,23	0,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.820,51	70,57	207,91	185,52	90,84	180,75	155,93	213,86	344,74	233,69	136,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	563,58	41,88	34,35	44,81	25,32	40,99	73,60	82,20	116,40	55,30	48,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.239,04	26,99	170,55	140,70	65,08	139,17	82,03	120,27	228,04	178,24	87,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20				0,20						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14	0,14									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,57							3,57			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,49	0,39					0,10				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39	0,13	0,01	0,01	0,01	0,14	0,04	0,02	0,03		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,58	0,53	0,61		0,23	0,45	0,16	0,18	0,27	0,15	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,52	0,51	2,39					7,62			
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,92	1,07	0,20	0,27	0,63	0,01	0,82	1,50	2,29	0,33	1,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35				0,93	0,03	0,38				0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,54	0,68	1,55	0,59	0,62		3,33	12,19	0,90	0,68	2,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	207,33	10,81	27,38	15,27	29,78	18,65	19,56	8,86	30,25	11,92	34,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,33	10,81	27,38	15,27	29,78	18,65	19,56	8,86	30,25	11,92	34,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD											
	Trong đó:												
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*												

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn huyện Vị Thủy không còn đất chưa sử dụng.

3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025

- **Đất nông nghiệp:** Diện tích thu hồi nhóm đất nông nghiệp trong năm kế hoạch là 141,19ha, trong đó thu hồi tại xã Vị Đông 5,22ha, xã Vị Bình 49,8ha, xã Vị Thủy 0,15ha, xã Vị Thắng 3,9ha, xã Vị Trung 38,41ha, xã Vĩnh Tường 24,21ha, xã Vĩnh Trung 10,57ha, xã Vĩnh Thuận Tây 8,93ha. Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất trồng lúa:** Diện tích thu hồi đất trồng lúa trong năm kế hoạch là 121,32ha, trong đó thu hồi tại xã Vị Đông 4,88ha, xã Vị Bình 44,5ha, xã Vị Thắng 3,64ha, xã Vị Trung 31,38ha, xã Vĩnh Tường 20,96ha, xã Vĩnh Trung 8,03ha, xã Vĩnh Thuận Tây 7,93ha.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích thu hồi đất trồng cây hàng năm khác trong năm kế hoạch là 1,94ha, trong đó thu hồi tại xã Vị Bình 0,3ha, xã Vị Trung 0,5ha, xã Vĩnh Tường 0,34ha, xã Vĩnh Trung 0,1ha, xã Vĩnh Thuận Tây 0,7ha.

+ **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích thu hồi đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch là 17,93ha, trong đó thu hồi tại xã Vị Đông 0,34ha, xã Vị Bình 5ha, xã Vị Thủy 0,15ha, xã Vị Thắng 0,26ha, xã Vị Trung 6,53ha, xã Vĩnh Tường 2,91ha, xã Vĩnh Trung 2,44ha, xã Vĩnh Thuận Tây 0,3ha.

Đất phi nông nghiệp: Diện tích thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch là 2,31ha, trong đó thu hồi tại xã Vị Đông 0,46ha, xã Vị Thủy 0,05ha, xã Vị Trung 0,7ha, xã Vĩnh Tường 0,5ha, xã Vĩnh Trung 0,5ha, xã Vĩnh Thuận Tây 0,1ha. Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích thu hồi đất ở tại nông thôn trong năm kế hoạch là 2,09ha, trong đó thu hồi tại xã Vị Đông 0,24ha, xã Vị Thủy 0,05ha, xã Vị Trung 0,7ha, xã Vĩnh Tường 0,5ha, xã Vĩnh Trung 0,5ha, xã Vĩnh Thuận Tây 0,1ha.

+ **Đất y tế:** Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở y tế trong năm kế hoạch là 0,08ha, trong đó thu hồi tại xã Vị Đông 0,08ha

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong năm kế hoạch là 0,11ha, trong đó thu hồi tại xã Vị Đông 0,11ha

+ **Đất thương mại dịch vụ:** Diện tích thu hồi đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch là 0,03ha, trong đó thu hồi tại xã Vị Đông 0,03ha.

Bảng 20: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích thu hồi (1+2)		143,50		5,68	49,80	0,20		3,90	39,11	24,71	11,07	9,03
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	141,19		5,22	49,80	0,15		3,90	38,41	24,21	10,57	8,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	121,17		4,88	44,50			3,64	31,23	20,96	8,03	7,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	121,17		4,88	44,50			3,64	31,23	20,96	8,03	7,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,94			0,30				0,50	0,34	0,10	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,93		0,34	5,00	0,15		0,26	6,53	2,91	2,44	0,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15							0,15			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,31		0,46		0,05			0,70	0,50	0,50	0,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,09		0,24		0,05			0,70	0,50	0,50	0,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,19		0,19								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08		0,08								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11		0,11								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT											
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,03		0,03								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03		0,03								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC											
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT											
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL											

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025

- **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 170,76ha, trong đó: thị trấn Nàng Mau 1,53ha, xã Vị Đông 6,42ha, xã Vị Bình 52ha, xã Vị Thủy 1,53ha, xã Vị Thanh 2,4ha, xã Vị Thắng 5,5ha, xã Vị Trung 52,24ha, xã Vĩnh Tường 25,55ha, xã Vĩnh Trung 12,43ha, xã Vĩnh Thuận Tây 11,16ha;

+ Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 142,3ha, trong đó: thị trấn Nàng Mau 0,73ha, xã Vị Đông 5,53ha, xã Vị Bình 45,69ha, xã Vị Thủy 0,74ha, xã Vị Thanh 1,31ha, xã Vị Thắng 4,2ha, xã Vị Trung 44,46ha, xã Vĩnh Tường 21,37ha, xã Vĩnh Trung 8,99ha, xã Vĩnh Thuận Tây 9,28ha

+ Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,78ha, trong đó: xã Vị Đông 0,05ha, xã Vị Bình 0,42ha, xã Vị Thủy 0,02ha, xã Vị Thanh 0,03ha, xã Vị Thắng 0,34ha, xã Vị Trung 0,61ha, xã Vĩnh Tường 0,34ha, xã Vĩnh Trung 0,11ha, xã Vĩnh Thuận Tây 0,86ha

+ Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 25,68ha, trong đó: thị trấn Nàng Mau 0,8ha, xã Vị Đông 0,84ha, xã Vị Bình 5,89ha, xã Vị Thủy 0,77ha, xã Vị Thanh 1,06ha, xã Vị Thắng 0,96ha, xã Vị Trung 7,17ha, xã Vĩnh Tường 3,84ha, xã Vĩnh Trung 3,33ha, xã Vĩnh Thuận Tây 1,02ha

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,2ha, chủ yếu tại xã Vị Bình 0,2ha

Bảng 21: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	170,76	1,53	6,42	52,00	1,53	2,40	5,50	52,24	25,55	12,43	11,16
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	142,30	0,73	5,53	45,69	0,74	1,31	4,20	44,46	21,37	8,99	9,28
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2,78		0,05	0,42	0,02	0,03	0,34	0,61	0,34	0,11	0,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,68	0,80	0,84	5,89	0,77	1,06	0,96	7,17	3,84	3,33	1,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP											
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP											
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT											

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC											
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

5. Diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp

Huyện Vị Thủy không có khu vực lấn biển

6. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2025:

Năm 2025, huyện Vị Thủy đăng ký thực hiện 59 công trình, dự án (9 công trình thu hồi đất, 7 công trình chuyển mục đích sử dụng đất, 2 công trình đấu giá quyền sử dụng đất, 4 công trình cho thuê đất) và 37 công trình giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Được thể hiện chi tiết tại biểu số 25/CH trong phần phụ biểu*).

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

7.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 71/2024 ngày 27 tháng 6 năm 2024 quy định về giá đất
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.
- Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;
- Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang;
- Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định mức tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm và mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành quy định một số yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vị Thủy.

7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Đối với các khoản thu

Tổng thu từ đất khoảng 374.805 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ giao đất đất ở đô thị: 28.250 triệu đồng.
- Thu từ giao đất đất ở nông thôn: 240.768 triệu đồng
- Thu từ cho thuê đất cụm công nghiệp: 10.750 triệu đồng
- Thu từ giao đất thương mại, dịch vụ: 34.590 triệu đồng
- Thu từ giao đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 360 triệu đồng
- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa: 42.690 triệu đồng
- Lệ phí trước bạ: 3.417 đồng
- Đấu giá quyền sử dụng đất: 13.980 đồng

b. Đối với các khoản chi

*** Chi thu hồi đất: 116.636 triệu đồng**

- Đất trồng lúa: 72.708 triệu đồng
- Đất trồng cây hàng năm: 1.164 triệu đồng
- Đất trồng cây lâu năm: 19.684 triệu đồng
- Đất nuôi trồng thủy sản: 90 triệu đồng
- Đất ở tại nông thôn: 22.990 triệu đồng

*** Chi hỗ trợ chuyển đổi nghề, tái định cư: 105.246 triệu đồng**

- + Chi bồi thường đối với cây trồng vật nuôi: 45.984 triệu đồng
- + Chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 27.590 triệu đồng
- + Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề: 27.590 triệu đồng
- + Chi tái định cư tối thiểu: 3.850 triệu đồng
- + Chi hỗ trợ thuê nhà ở trong thời gian chờ tái định cư: 231 triệu đồng

- Chi đầu tư cơ sở hạ tầng: 70.000 triệu đồng

- + Khu đô thị: 40.000 triệu đồng
- + Cụm công nghiệp: 30.000 triệu đồng

c. Kết quả tính toán và cân đối thu, chi từ đất

Cân đối thu chi các khoản có liên quan đến đất là **82.924 triệu đồng**.

Bảng 22: Bảng cân đối thu, chi từ đất

STT	Loại đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	TỔNG CHI				291.881	
1	Thu hồi đất				116.636	
-	Đất trồng lúa	ha	121,18	600	72.708	
-	Đất trồng cây hàng năm	ha	1,94	600	1.164	
-	Đất trồng cây lâu năm	ha	27,92	705	19.684	
-	Đất NTTS	ha	0,15	600	90	
-	Đất ở nông thôn	ha	2,09	11.000	22.990	
2	Chi hỗ trợ				105.246	
-	Chi bồi thường đối với cây trồng vật nuôi	ha	76,64	600	45.984	50% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	ha	45,98	600	27.590	30% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	ha	45,98	600	27.590	30% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Tái định cư tối thiểu	hộ	77	50	3.850	Bình quân 0,5 ha đất nông nghiệp/hộ, mỗi suất tái định cư 50 triệu
-	Chi hỗ trợ thuê nhà ở trong thời gian chờ tái định cư	hộ	77	3	231	3 triệu đồng/tháng
3	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng				70.000	
-	Khu đô thị	ha	5,00	8.000	40.000	8 tỷ/ha
-	Cụm công nghiệp	ha	5,00	6.000	30.000	6 tỷ/ha
II	TỔNG THU				374.805	
-	Đất ở đô thị	ha	0,57	50.000	28.250	Đất ở đô thị chiếm 35% của QHXD, 3-5 triệu/m ²
-	Đất ở nông thôn	ha	21,89	11.000	240.768	
-	Cụm công nghiệp	ha	12,50	8.600	10.750	Đất khu, cụm công nghiệp chiếm 65% của QHXD, 8,6 tỷ đồng/ha (50 năm)
-	Thương mại - dịch vụ	ha	5,77	6.000	34.590	
-	Sản xuất kinh doanh	ha	0,06	6.000	360	
-	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	ha	142,30	600	42.690	50% giá của đất trồng lúa
-	Lệ phí trước bạ	ha	34,17		3.417	
-	Đấu giá quyền sử dụng đất	ha	13,98	1.000	13.980	
III	CÂN ĐỐI THU - CHI				82.924	

Trên đây là dự kiến thu chi giá định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

8. Giải pháp tổ chức thực hiện

8.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

8.1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường

- Đối với các dự án khi triển khai thực hiện căn cứ vào quy mô, loại hình sản xuất để tiến hành đánh giá tác động môi trường hoặc thực hiện Kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý về môi trường, xử lý nghiêm các vi phạm về ô nhiễm môi trường, đồng thời có kế hoạch kiểm tra giám sát định kỳ đối với các cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm. Đánh giá và giám sát chặt chẽ về tác động môi trường đối với các dự án đầu tư.

- Từng bước di dời bố trí các nhà máy chế biến nông, thủy sản di dời vào cụm công nghiệp Vị Bình.

8.1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

- Trong sản xuất công nghiệp – TTCN; chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh. Đặc biệt, trên địa bàn huyện có Cụm công nghiệp Vị Bình cần quan tâm đến vấn đề này.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong Cụm công nghiệp Vị Bình, cũng như trong khu đô thị và khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường tại các khu vực này.

- Đầu tư đồng bộ các công trình xử lý chất thải, rác thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu trung tâm cụm xã,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

8.1.3. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất bằng cách chuyển đổi các mô hình sản xuất hiệu quả, giá trị gia tăng cao.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật để bảo vệ độ phì nhiêu của đất, thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất.

Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

8.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Phân bổ nguồn vốn ngân sách theo hướng tập trung ưu tiên các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước. Đồng thời kiến nghị Tỉnh ưu tiên nguồn vốn và có chính sách cụ thể về thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đầu tư xây dựng các dự án như: *Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang, Điều chỉnh cọc giải phóng mặt bằng và đường dẫn nước tưới tiêu Dự án Thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025...* Từ đó tạo động lực để tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đề ra.

- Trên cơ sở các danh mục kêu gọi đầu tư, cần xây dựng chính sách cụ thể hỗ trợ các nhà đầu tư đối với các dự án kêu gọi đầu tư *Cụm Công nghiệp Vị Bình; (Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy; Đầu tư GPMB hai bên đường tỉnh 931 để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy* như: Ưu tiên cho vay vốn trung, dài hạn; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi trong các thủ tục, giải phóng mặt bằng... Nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trong lĩnh vực này. Cũng như cần lựa chọn nhà đầu tư có tiềm lực tài chính cũng như kinh nghiệm tham gia trong các dự án công trình dự kiến tham gia đầu tư để quá trình triển khai có tính khả thi cao nhất.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Trong đó cần giám sát chặt chẽ tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất các dự án có vốn ngoài ngân sách đăng ký chuyển tiếp từ các năm trước. Yêu cầu các chủ đầu tư thực hiện việc cam kết thực hiện đúng theo kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có biện pháp xử lý cụ thể đối với từng dự án thực hiện không đúng tiến độ.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng.

- Thường xuyên cập nhật biến động đất đai, đây là cơ sở cho việc quản lý về đất đai nói chung và quy hoạch sử dụng đất nói riêng một cách hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao.

8.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Thực hiện nghiêm kế hoạch sử dụng đất để công tác kế hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh công nghiệp - dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các công trình trọng điểm về cơ sở hạ tầng, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường học, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

- Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

8.4. Các giải pháp khác

- Tăng cường công tác đấu giá quyền sử dụng đất công nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách huyện.

- Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của Huyện, đồng thời là cơ sở để thực hiện thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã nghiên cứu toàn diện về: những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định được nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh, là căn cứ để thực hiện thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất, phát huy nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

Kết quả việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết hiện trạng sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án trên bản đồ,... Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, cấp trên; cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2025, đảm bảo tính kế thừa, có cơ sở khoa học và mang tính khả thi.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2025 của huyện gồm đất nông nghiệp là 20.130,72 ha, giảm 170,76 ha so với năm 2024 (chiếm 87,79% tổng diện tích tự nhiên); đất phi nông nghiệp 2.800,89ha, tăng 170,76ha so với năm 2024 (chiếm 12,21% tổng diện tích tự nhiên).

KIẾN NGHỊ:

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện kiến nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, các sở ban ngành quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí để thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đồng thời đầu tư, hỗ trợ kinh phí để huyện sớm hoàn thiện xây dựng nông thôn mới; các chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, tình hình xâm nhập mặn; xây dựng hệ thống thu gom xử lý rác thải và bảo vệ môi trường.

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của địa phương; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành liên quan hỗ trợ, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư quan trọng, nhất là dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, cơ sở thương mại - dịch vụ; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.



DANH SÁCH BIỂU

*(Theo Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

DANH MỤC CÁC BIỂU

- Biểu số 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
- Biểu số 04/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
- Biểu số 17/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
- Biểu số 18/CH:** Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
- Biểu số 19/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
- Biểu số 20/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
- Biểu số 21/CH:** Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
- Biểu số 24/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
- Biểu số 25/CH:** Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		22.931,61	100,00	534,30	2.989,10	2.096,56	1.837,07	2.025,64	2.217,57	2.231,80	3.437,12	3.264,54	2.297,91
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.301,48	88,53	357,81	2.694,45	1.849,41	1.678,35	1.777,90	1.957,91	1.929,57	3.004,54	2.989,75	2.061,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.229,64	75,13	256,96	2.307,69	1.609,80	1.315,72	1.525,05	1.574,17	1.656,39	2.560,57	2.686,15	1.737,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.229,64	75,13	256,96	2.307,69	1.609,80	1.315,72	1.525,05	1.574,17	1.656,39	2.560,57	2.686,15	1.737,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	145,76	0,64	1,17	15,59	19,32	24,80	3,20	1,95	2,05	48,17	2,68	26,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.762,49	12,05	95,42	369,43	218,43	336,19	245,92	348,09	244,98	323,76	297,10	283,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,60	0,28								63,60		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,37	0,32	4,26	1,74	1,15	1,64	1,90	11,35	26,15	7,11	3,82	14,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,62	0,12			0,71		1,83	22,35		1,33		0,40
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.630,13	11,47	176,49	294,65	247,15	158,72	247,74	259,66	302,23	432,58	274,79	236,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	452,22	1,97		53,70	39,96	31,99	36,67	69,53	51,15	74,49	35,77	58,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,75	0,25	56,75									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,73	0,04	5,56	0,30	0,33	0,40	0,59	0,70	0,33	0,71	0,48	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,24	0,06	2,74					10,50				
2.5	Đất an ninh	CAN	12,33	0,05	1,63	0,19	0,07				10,44			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,14	0,41	24,65	5,31	4,59	3,53	9,22	2,28	33,26	3,68	2,63	3,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61	0,02		0,87	0,88	0,87	1,41	0,38	0,25	0,28	0,13	0,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,01	0,03	5,71					0,30				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,18	0,01	2,14	0,18	0,08	0,09	0,12	0,17	0,15	0,12	0,02	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,09	0,29	7,87	4,26	3,63	1,47	6,01	1,38	32,37	3,28	2,48	3,34

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,25	0,05	8,93			1,10	1,68	0,05	0,49			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,66	0,04	2,03	1,97	0,35	0,30	1,82	0,57	0,83	0,23	0,36	1,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,06	0,03	1,78	1,01	0,09	0,30	0,95	0,37	0,45	0,23	0,13	0,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,60	0,02	0,25	0,96	0,26		0,87	0,20	0,38		0,23	0,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.742,90	7,60	70,57	204,05	185,72	90,54	180,75	151,99	183,67	320,03	222,62	132,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	491,78	2,14	41,88	30,38	45,01	25,22	40,99	73,60	52,80	93,68	43,23	44,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.236,14	5,39	26,99	171,03	140,70	65,08	139,17	78,13	121,78	226,05	179,24	87,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14		0,14									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,57	0,02							3,57			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,45		0,39					0,06				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39		0,13	0,01	0,01	0,01	0,14	0,04	0,02	0,03		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,21	0,01	0,53	0,24		0,23	0,45	0,16	0,18	0,27	0,15	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,22	0,04	0,51	2,39					5,32			
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,92	0,04	1,07	0,20	0,27	0,63	0,01	0,82	1,50	2,29	0,33	1,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35	0,01				0,93	0,03	0,38				0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,56	0,10	0,68	1,55	0,59	0,62		3,33	12,19	0,90	0,68	2,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	207,33	0,90	10,81	27,38	15,27	29,78	18,65	19,56	8,86	30,25	11,92	34,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,33	0,90	10,81	27,38	15,27	29,78	18,65	19,56	8,86	30,25	11,92	34,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD												
	<i>Trong đó:</i>													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS												
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS												
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*													

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng+, Giảm-	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		22.931,61	22.931,61	22.931,61					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.316,26	20.104,01	20.301,48	-14,78	6,96	197,47	141,44	56,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.256,93	17.084,73	17.229,64	-27,29	15,85	144,91	115,18	29,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.256,93	17.084,73	17.229,64	-27,29	15,85	144,91	115,18	29,73
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	140,92	137,61	145,76	4,84	-146,22	8,15	2,53	5,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.754,60	2.697,71	2.762,49	7,89	-13,87	64,78	25,13	39,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,60	63,60	63,60					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,59	73,44	73,37	-0,22	146,67	-0,07		-0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,62	46,92	26,62			-20,30	-1,40	-18,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.615,35	2.827,60	2.630,13	14,78	6,96	-197,47	-141,44	-56,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	447,62	505,28	452,22	4,60	7,98	-53,06	-28,84	-24,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	47,77	52,50	56,75	8,98	189,85	4,25	-1,13	5,38
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,72	9,90	9,73	0,01	5,56	-0,17		-0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,13	13,13	13,24	0,11		0,11		0,11
2.5	Đất an ninh	CAN	12,07	12,33	12,33	0,26	100,00			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,68	98,47	93,14	16,46	75,54	-5,33		-5,33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,49	6,46	5,61	1,12	56,85	-0,85		-0,85
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		6,01	6,01	6,01	100,00			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,24	5,91	3,18	-0,06	-2,25	-2,73		-2,73

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng+, Giảm-	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,70	68,02	66,09	9,39	82,95	-1,93		-1,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,25	12,07	12,25			0,18		0,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,66	79,89	9,66			-70,23	-56,64	-13,59
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00				-50,00	-50,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,06	25,67	6,06			-19,61	-6,58	-13,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,60	4,22	3,60			-0,62	-0,06	-0,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.758,19	1.815,59	1.742,90	-15,29	-26,64	-72,69	-54,83	-17,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	506,45	560,11	491,78	-14,67	-27,34	-68,33	-52,49	-15,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.236,97	1.234,48	1.236,14	-0,83	33,33	1,66		1,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14	0,14	0,14					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,57	3,57	3,57					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,39	0,49	0,45	0,06	60,00	-0,04	-0,04	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39	0,39	0,39					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,21	2,21	2,21					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,07	14,20	8,22	0,15	2,45	-5,98	-2,30	-3,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,93	8,93	8,92	-0,01		-0,01		-0,01

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng+, Giảm-	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35	1,35	1,35					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,75	22,75	22,56	-0,19		-0,19		-0,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	207,48	207,48	207,33	-0,15		-0,15		-0,15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,48	207,48	207,33	-0,15		-0,15		-0,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Biểu 17/CH:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		22.931,61	534,30	2.989,10	2.096,56	1.837,07	2.025,64	2.217,57	2.231,80	3.437,12	3.264,54	2.297,91
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.130,72	356,28	2.688,03	1.797,41	1.676,82	1.775,50	1.952,41	1.877,33	2.978,99	2.977,32	2.050,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.087,34	256,23	2.302,16	1.564,11	1.314,98	1.523,74	1.569,97	1.611,93	2.539,20	2.677,16	1.727,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.087,34	256,23	2.302,16	1.564,11	1.314,98	1.523,74	1.569,97	1.611,93	2.539,20	2.677,16	1.727,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	142,98	1,17	15,54	18,90	24,78	3,17	1,61	1,44	47,83	2,57	25,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.735,41	94,62	368,59	212,54	335,42	244,86	347,13	236,41	319,92	293,77	282,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,60								63,60		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,37	4,26	1,74	1,15	1,64	1,90	11,35	26,15	7,11	3,82	14,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,02			0,71		1,83	22,35	1,40	1,33		0,40
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.800,89	178,02	301,07	299,15	160,25	250,14	265,16	354,47	458,13	287,22	247,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	483,39		56,08	40,76	32,72	37,43	70,33	70,17	74,79	36,06	65,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	57,88	57,88									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,73	5,56	0,30	0,33	0,40	0,59	0,70	0,33	0,71	0,48	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,24	2,74					10,50				
2.5	Đất an ninh	CAN	12,33	1,63	0,19	0,07				10,44			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,95	24,65	5,12	4,59	3,53	9,22	2,28	33,26	3,68	2,63	3,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61		0,87	0,88	0,87	1,41	0,38	0,25	0,28	0,13	0,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,01	5,71					0,30				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,10	2,14	0,10	0,08	0,09	0,12	0,17	0,15	0,12	0,02	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,98	7,87	4,15	3,63	1,47	6,01	1,38	32,37	3,28	2,48	3,34
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,25	8,93			1,10	1,68	0,05	0,49			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Đông	Xã Vị Bình	Xã Vị Thủy	Xã Vị Thanh	Xã Vị Thắng	Xã Vị Trung	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	70,72	2,43	2,34	51,75	0,80	3,46	1,33	3,86	0,77	1,43	2,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00			50,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,06	2,18	1,38	1,49	0,80	2,59	1,11	3,48	0,73	1,20	2,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,66	0,25	0,96	0,26		0,87	0,22	0,38	0,04	0,23	0,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.820,51	70,57	207,91	185,52	90,84	180,75	155,93	213,86	344,74	233,69	136,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	563,58	41,88	34,35	44,81	25,32	40,99	73,60	82,20	116,40	55,30	48,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.239,04	26,99	170,55	140,70	65,08	139,17	82,03	120,27	228,04	178,24	87,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20				0,20						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14	0,14									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,57							3,57			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,49	0,39					0,10				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39	0,13	0,01	0,01	0,01	0,14	0,04	0,02	0,03		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,58	0,53	0,61		0,23	0,45	0,16	0,18	0,27	0,15	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,52	0,51	2,39					7,62			
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,92	1,07	0,20	0,27	0,63	0,01	0,82	1,50	2,29	0,33	1,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35				0,93	0,03	0,38				0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,54	0,68	1,55	0,59	0,62		3,33	12,19	0,90	0,68	2,00

[illegible]

Biểu số 18/CH:

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
CỦA HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 19/CH:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu số 20/CH:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 25/CH:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

Số TT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm <i>(đến cấp xã)</i>	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch											
1.1	Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024											
a)	Công trình, dự án thu hồi đất											
1	Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	ONT, TMD, DGT, DKV	42,82	42,82		42,82	LUC, HNK, CLN, ONT, DGT, DTL	Xã Vị Trung	Tờ bản đồ số 14, 15	Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và các công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HDND tỉnh Hậu Giang bổ sung danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2025 (lần 1)	Vốn ngoài ngân sách	
2	Đầu tư GPMB hai bên đường tỉnh 931 để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	ONT, DGT, TMD, SKC	9,03	9,03		9,03	LUC, HNK, CLN, ONT	xã Vĩnh Thuận Tây	Tờ bản đồ số 22, 68	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của HDND tỉnh Hậu Giang về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2025	Ngân sách huyện	
3	Cụm công nghiệp Vị Bình	SKN	50,00	50,00		50,00	LUC, HNK, CLN, ONT, DGT, DTL	Xã Vị Bình	Tờ bản đồ số 21, 22, 26, 27, 53	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của HDND tỉnh Hậu Giang về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2025	Vốn ngoài ngân sách	
4	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thủy, huyện Vị Thủy (Nâng cấp công suất từ 35m3/h lên 300m3/h)	DCT	0,20	0,20		0,20	CLN, ONT	Xã Vị Thủy	Một phần thửa số 9 tờ bản đồ 20	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của HDND tỉnh Hậu Giang về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2025	Vốn ngoài ngân sách	

Số TT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
5	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	DGT	36,50	36,50		36,50	LUC, HNK, CLN, ONT, DTL, DGT	Xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường	Xã Vị Trung (tờ 10, 11, 12, 13, 20, 21, 52, 53,), xã Vĩnh Trung (tờ 22, 27, 28, 32, 37, 38, 42, 43, 44, 79, 87), xã Vĩnh Tường (tờ 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 61, 69, 71)	Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và các công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Ngân sách Tỉnh	
6	Đường dây 22kV đấu nối Nhà máy điện rác Hậu Giang vào Trạm biến áp 110kV Vị Thanh	DNL	0,04	0,04		0,04	CLN	Xã Vị Thắng		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của HDND tỉnh Hậu Giang về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2025	Vốn ngoài ngân sách	
b)	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất											
7	Trung tâm sát hạch lái xe	TMD, DKV, DGT	5,25	5,25	2,92	2,33	LUC	Xã Vị Trung	Thửa 15 tờ 16	Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 7 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HDND tỉnh Hậu Giang bổ sung danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2025 (lần 1)	Vốn ngoài ngân sách	
8	Cửa hàng xăng dầu Đại Danh	TMD	0,39	0,39		0,39	LUC	Xã Vĩnh Thuận Tây	Một phần thửa 113, 120 tờ bản đồ số 22	Quyết định 1279/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc cho phép thực hiện và cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023	Vốn ngoài ngân sách	
9	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho hợp tác xã Kim Ngoan	TMD	0,24	0,24		0,24	HNK, CLN	Xã Vị Thắng	Thửa 845 ,một phần thửa 633 tờ 3 (tờ cũ, lấy theo trích đo)	Quyết định số 32/UBND-NCTH ngày 07/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chấp thuận Hợp tác xã Kim Ngoan nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Kim Ngoan	Vốn ngoài ngân sách	

[illegible]

Số TT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm <i>(đến cấp xã)</i>	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
13	Trạm cấp nước tập trung liên xã Vị Đông, Vị Thanh, Vị Bình huyện Vị Thủy	DCT	0,09	0,09	0,09			Xã Vị Thanh	Thửa 71 tờ bản đồ số 57	Văn bản số 22/HĐQT ngày 07/10/2024 của Công ty cổ phần cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang về việc đăng ký mới và đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện năm 2025 đối với các khu đất thuộc Công ty CP cấp nước và VSMTNT Hậu Giang quản lý để thực hiện thủ tục thuê đất		
14	Trạm cấp nước tập trung liên xã Vị Đông, Vị Thanh, Vị Bình huyện Vị Thủy và xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	DCT	0,10	0,10	0,10			Xã Vị Thanh	Tờ bản đồ số 14	Văn bản số 22/HĐQT ngày 07/10/2024 của Công ty cổ phần cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang về việc đăng ký mới và đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện năm 2025 đối với các khu đất thuộc Công ty CP cấp nước và VSMTNT Hậu Giang quản lý để thực hiện thủ tục thuê đất		
15	Nhà máy nước Nàng Mau	DCT	0,16	0,16	0,16			TT. Nàng Mau	Thửa 703, 704, tờ bản đồ số 5	Văn bản số 22/HĐQT ngày 07/10/2024 của Công ty cổ phần cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang về việc đăng ký mới và đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện năm 2025 đối với các khu đất thuộc Công ty CP cấp nước và VSMTNT Hậu Giang quản lý để thực hiện thủ tục thuê đất		
d)	Công trình, dự án giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ											
16	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Tây 1	DGD	0,80	0,80	0,80			xã Vĩnh Thuận Tây	Thửa 151 tờ bản đồ số 22	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
17	Trường THCS Vị Bình	DGD	1,00	1,00	1,00			xã Vị Bình	Thửa 136 tờ bản đồ số 26	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
18	Trường tiểu học Vị Thủy 1	DGD	0,30	0,30	0,30			xã Vị Thủy	Thửa 41 tờ bản đồ số 25	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
19	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường	TSC	0,08	0,08	0,08			TT. Nàng Mau	Một phần thửa 10, 11, 14 tờ bản đồ số 13. Một phần thửa 30, 32 tờ bản đồ số 10.	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
20	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 2	DVH	0,09	0,09	0,09			Xã Vị Bình	Một phần thửa 53, 66 tờ bản đồ số 10	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
21	Nhà văn hóa ấp 1	DVH	0,03	0,03	0,03			Xã Vị Đông	Thửa 80 tờ bản đồ số 67	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
22	Nhà văn hóa ấp 2	DVH	0,19	0,19	0,19			Xã Vị Đông	Thửa 32 tờ bản đồ 104	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
23	Nhà văn hóa ấp 3	DVH	0,03	0,03	0,03			Xã Vị Đông	Thửa 100 tờ bản đồ số 105	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
24	Nhà văn hóa ấp 3A	DVH	0,14	0,14	0,14			Xã Vị Đông	Một phần thửa 120 tờ bản đồ số 84	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		

Số TT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm <i>(đến cấp xã)</i>	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
25	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 7	DVH	0,19	0,19	0,19			Xã Vị Đông	Thửa 49 tờ bản đồ số 66	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
26	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	DVH	0,20	0,20	0,20			xã Vĩnh Thuận Tây	Thửa 21 tờ bản đồ số 22	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
27	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	DVH	0,25	0,25	0,25			xã Vĩnh Thuận Tây	Thửa 15 tờ bản đồ số 59	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
28	Nhà Văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	DVH	0,05	0,05	0,05			xã Vĩnh Thuận Tây	Thửa 11 tờ bản đồ số 64	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
29	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	DVH	0,25	0,25	0,25			xã Vĩnh Thuận Tây	Thửa 9 tờ bản đồ số 66	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
30	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	DVH	0,25	0,25	0,25			xã Vĩnh Thuận Tây	Thửa 323 (cũ) tờ bản đồ số 3	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
31	Nhà Văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	DVH	0,05	0,05	0,05			xã Vĩnh Thuận Tây	Thửa 12 tờ bản đồ số 41	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
32	Nhà Văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	DVH	0,05	0,05	0,05			xã Vĩnh Thuận Tây	Tờ bản đồ số 2	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
33	Công an xã Vị Đông	CAN	0,19	0,19	0,19			xã Vị Đông	Tờ bản đồ số 12	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
34	Trường tiểu học Vị Đông 1	DGD	1,02	1,02	1,02			xã Vị Đông	Tờ bản đồ số 12	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
35	Trường tiểu học Vị Đông 3	DGD	0,10	0,10	0,10			Xã Vị Đông	Một phần thửa 102 tờ bản đồ số 67	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
36	Trường tiểu học Vị Đông 4	DGD	0,20	0,20	0,20			Xã Vị Đông	Tờ bản đồ số 8	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
37	Trường THCS Vị Đông	DGD	0,10	0,10	0,10			Xã Vị Đông	Tờ bản đồ số 6	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
38	Trường mầm non Vàng Anh	DGD	0,10	0,10	0,10			Xã Vị Thanh	Tờ bản đồ số 76	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
39	Công an xã Vị Bình	CAN	0,07	0,07	0,07			xã Vị Bình	Tờ bản đồ số 13	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
40	Công an xã Vị Thanh	CAN	0,13	0,13	0,13			Xã Vị Thanh	Thửa 225 tờ bản đồ số 75	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
41	Công an xã Vị Trung	CAN	0,85	0,85	0,85			Xã Vị Trung	Thửa 155 tờ 52. Một phần thửa 66 tờ 12.	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
42	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vị Bình 1	DGD	0,69	0,69	0,69			Xã Vị Bình	Tờ 26	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
43	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vị Bình	DVH	0,29	0,29	0,29			Xã Vị Bình	Tờ 26	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
44	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 9B	DVH	0,16	0,16	0,16			Xã Vị Bình	Tờ bản đồ số 3	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
45	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 4	DVH	0,10	0,10	0,10			Xã Vị Đông	Tờ bản đồ số 1	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
46	Nhà văn hóa ấp 5	DVH	0,04	0,04	0,04			Xã Vị Đông	Tờ bản đồ số 8	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
47	Nhà văn hóa ấp 8	DVH	0,05	0,05	0,05			Xã Vị Đông	Tờ bản đồ số 11	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
48	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vị Đông	DVH	0,30	0,30	0,30			Xã Vị Đông	Tờ bản đồ số 12	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
1.2.	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch											
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai											
49	Dự án đầu tư kinh doanh trạm dừng nghỉ tại Km45+000 Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021 - 2025	DGT	11,53	11,53		11,53	LUC	Xã Vĩnh Tường	Tờ bản đồ số 26, 31, 32	Quyết định 123/QĐ-CDCTVN ngày 04/7/2024 của cục đường cao tốc Việt Nam	Vốn ngoài ngân sách	

[illegible]

Số TT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm <i>(đến cấp xã)</i>	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
53	Đầu giá Khu đất thu hồi trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Hậu Giang	DGD	5,78	5,78		5,78	DGD	Xã Vị Trung	Thửa 142, một phần thửa 153 tờ 10	Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc thu hồi đất và tài sản gắn trên đất Trường Trung cấp Kinh tế - kỹ thuật tỉnh Hậu Giang (cũ), xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang do Trường Cao đẳng Cộng đồng quản lý, sử dụng	Vốn ngoài ngân sách	
*	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án											
54	Khu dân cư nông thôn mới - Chợ Hội Đồng	ONT, DCH, DGT	8,20	8,20		8,20	LUC, CLN, ONT, TMD, SKC, DTL	Xã Vị Đông	Tờ bản đồ số 34	Nghị quyết số: 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	Vốn ngoài ngân sách	
c)	Cho thuê đất											
55	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy	DCT	0,03	0,03	0,03			Xã Vị Thắng	Thửa 2074 tờ số 5	Văn bản số 22/HĐQT ngày 07/10/2024 của Công ty cổ phần cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang về việc đăng ký mới và đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện năm 2025 đối với các khu đất thuộc Công ty CP cấp nước và VSMTNT Hậu Giang quản lý để thực hiện thủ tục thuê đất		
d)	Giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ											
56	Trường phổ thông liên cấp (Tiểu học - Trung học cơ sở - Phổ thông trung học)	DGD	5,40	5,40	5,40			Xã Vị Trung	Thửa 49, 58, 61, 75, 76, 81, 100, một phần thửa 89, 97, 103, 106, 116 tờ 15.	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
57	Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hậu Giang	DXH	6,01	6,01	6,01			TT. Nàng Mau, xã Vị Thắng	TT. Nàng Mau (01), xã Vị Thắng (01)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		

Số TT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm <i>(đến cấp xã)</i>	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
58	Phòng khám Đa khoa khu vực Vị Thanh, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	DYT	0,31	0,31	0,31			Xã Vị Thanh	Thửa 34 tờ bản đồ số 69	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		Quyết định số 1148/QĐ-SYT ngày 18/6/2010 về việc thành lập Phòng khám Đa khoa khu vực Vị Thanh, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
59	Nhà văn hóa ấp 11, xã Vị Thắng	DVH	0,05	0,05	0,05			Xã Vị Thắng	Tờ số 3 thửa 1127, 1130 (cũ)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ		
3.3.	Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân											
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	ODT		1,13		1,13	LUC, CLN	TT. Nàng Mau				
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	ONT		7,20		7,20	LUC, HNK, CLN	Các xã				
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	TMD		7,48		7,48	LUC, HNK, CLN	Các xã, thị trấn				
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,06		0,06	CLN	Các xã, thị trấn				